

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 26 /2018/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 10 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 – 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Xét Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 – 2020 vốn cân đối ngân sách địa phương và phương án phân bổ kế hoạch năm 2019 các nguồn vốn đầu tư công; ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đối với nguồn vốn ngân sách địa phương

1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 – 2020 vốn cân đối ngân sách địa phương là 11.917,081 tỷ đồng, bao gồm: vốn cân đối theo tiêu chí, định mức được quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg là 11.541,081 tỷ đồng và vốn xổ số kiến thiết là 376 tỷ đồng.

2. Phương án phân bổ nguồn vốn ngân sách địa phương như sau:

- a) Phân cấp cho các huyện, thành phố là 1.718,193 tỷ đồng;
- b) Bố trí xử lý nợ đọng XDCCB và trả nợ quyết toán là 111,45 tỷ đồng;
- c) Bố trí trả nợ ngân sách và hoàn ứng là 959,833 tỷ đồng;
- d) Đối ứng các dự án ODA là 235 tỷ đồng;
- đ) Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư là 46,127 tỷ đồng;
- e) Bố trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP là 456,5 tỷ đồng;
- g) Bố trí Chương trình xây dựng nông thôn mới là 845 tỷ đồng;
- h) Bố trí thực hiện các Chương trình chuyển từ ngân sách trung ương sang ngân sách địa phương là 69,087 tỷ đồng;
- i) Bố trí vốn cho các dự án triển khai thực hiện trong giai đoạn 2016 – 2020 là 7.475,890 tỷ đồng.

(Có các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Đối với nguồn vốn ngân sách Trung ương

Thông nhất theo phương án kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2019 được UBND tỉnh trình tại Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2018, giao Ủy ban

nhân dân tỉnh thực hiện đăng ký với Trung ương để được giao vốn theo quy định.

Điều 3. Một số nhiệm vụ, giải pháp chính

Trong điều kiện ngân sách nhà nước rất hạn hẹp, nhu cầu đầu tư lớn, các chương trình, dự án thuộc nhà nước phải tập trung đầu tư, cần tập trung thực hiện các giải pháp sau đây:

1. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương ngay từ khâu xây dựng kế hoạch và lập quy hoạch. Đảm bảo các công trình, dự án của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch phát triển gắn với kế hoạch vốn cho các chương trình, dự án, nhất là các dự án lớn về giao thông, thủy lợi, quốc phòng, an ninh. Từng bước thực hiện phân bổ vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước theo tín hiệu của thị trường.

2. Quy hoạch, đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đồng bộ, kết nối trên phạm vi toàn tỉnh, từng ngành, từng vùng và từng địa phương, gắn kết chặt chẽ với quy hoạch sử dụng đất.

3. Kết hợp thực hiện tốt các biện pháp về huy động vốn đầu tư là:

a) Thực hiện đa dạng hóa đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng; xây dựng các cơ chế, chính sách hấp dẫn và đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư; tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và các thành phần kinh tế đầu tư vào tỉnh; đồng thời, khuyến khích các dự án đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh.

b) Thực hiện biện pháp khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động đầu tư trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu; huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn huy động từ quỹ đất để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài dự kiến giải ngân khoảng 800-1.000 triệu USD thời kỳ 2016 – 2020.

c) Thực hiện có hiệu quả Chính sách ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư vào tỉnh mới được ban hành năm 2016 để tăng cường xã hội hóa và để thu hút mạnh vốn vào phát triển kết cấu hạ tầng, khuyến khích đầu tư theo hình thức PPP. Trong kế hoạch trung hạn cần xác định rõ danh mục đầu tư từ ngân sách và danh mục kêu gọi đầu tư, danh mục xã hội hóa, thực hiện công bố rộng rãi để tranh thủ các nguồn vốn đầu tư.

d) Có giải pháp sử dụng có hiệu quả vốn tín dụng đầu tư dài hạn, vốn tín dụng từ quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia; tập trung cho một số đơn vị sản xuất kinh doanh theo đối tượng ưu tiên, nhất là các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả thuộc các lĩnh vực ưu tiên đầu tư.

đ) Thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách, chống thất thu và nợ đọng thuế; chỉ đạo thu nợ đọng tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; khai thác tốt các nguồn thu; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Triệt để tiết kiệm chi tiêu thường xuyên để tăng vốn cho đầu tư phát triển. Quan tâm tranh thủ vốn đầu tư của Trung ương để tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

5. Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư và xây dựng, nâng cao hiệu quả đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước.

a) Thực hiện nghiêm túc quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản có liên quan. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Tiếp tục rà soát, loại bỏ các dự án đầu tư kém hiệu quả, đình hoãn, giãn tiến độ các dự án chưa thật sự cần thiết, tập trung vốn để hoàn thành các công trình trọng điểm, sớm phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Xây dựng kế hoạch đầu tư hằng năm phải căn cứ vào kế hoạch đầu tư công trung hạn điều chỉnh, hạn chế bổ sung các

dự án mới làm phân tán nguồn lực trung hạn. Ưu tiên bố trí nguồn thu vượt dự toán để trả nợ tạm ứng, ứng trước và xây dựng nông thôn mới.

b) Rà soát, đề nghị Trung ương bổ sung các công trình, dự án sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA. Thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu và chương trình mục tiêu quốc gia trên từng địa bàn, ưu tiên vốn của các chương trình này cho các vùng khó khăn, vùng đồng bào các dân tộc, vùng căn cứ cách mạng.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đầu tư xây dựng các dự án đầu tư nguồn vốn ngân sách, nâng cao chất lượng giám sát, đánh giá đầu tư; kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc của các chủ đầu tư trong quản lý chi phí xây dựng công trình.

d) Thực hiện tốt quy định phân công, phân cấp và uỷ quyền thực hiện quản lý dự án đầu tư trên địa bàn; tăng cường trách nhiệm của người quyết định đầu tư; quy định chặt chẽ về trách nhiệm cá nhân liên quan trong các khâu: khảo sát, lập dự án, thẩm định dự án, quyết định đầu tư, tổ chức thi công, giám sát, nghiệm thu thanh quyết toán công trình...

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đảm bảo đúng quy định và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Báo cáo kết quả thực hiện cho HĐND tỉnh theo quy định.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 26 tháng 10 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày ký.

Các nội dung khác không được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh./.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐND ngày 26/10/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NGUỒN VỐN	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đã giao			Vốn NSDP trong 02 năm 2019 - 2020	Tổng cộng vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Đã giao 03 năm 2016 - 2018	Số vốn trung hạn còn lại của 02 năm 2019-2020		Tổng số	Trong đó:		
							Tăng	Giảm	
	Tổng cộng	8.906.215	5.362.080	3.544.135	6.555.000	11.917.081	3.281.284	270.419	-
1	Phân cấp cho các huyện thành phố	1.718.193	976.000	742.193	742.193	1.718.193	-	-	
2	Xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản (bao gồm bố trí trả nợ CTMTQG Giáo dục đào tạo) và bố trí trả nợ quyết toán	111.450	74.759	36.691	36.691	111.450	-	-	
3	Bổ trí hoàn ứng và trả nợ ngân sách	705.337	545.563	159.774	414.270	959.833	256.270	1.774	Phụ lục 1
4	Đối ứng các dự án ODA	180.000	173.808	6.192	61.192	235.000	55.000		Phụ lục 2
5	Chuẩn bị đầu tư	80.000	26.127	53.873	20.000	46.127		33.873	
6	Bổ trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP	400.000	140.450	259.550	316.050	456.500	56.500		Phụ lục 3
7	Chương trình xây dựng nông thôn mới	825.000	381.500	443.500	463.500	845.000	20.000	-	
	-Trong đó: Bổ sung cho huyện Tư Nghĩa thực hiện Chương trình Nông thôn mới					20.000	20.000		
8	Bổ trí thực hiện 03 chương trình chuyển từ NSTW sang NSDP	85.614	39.087	46.527	30.000	69.087		16.527	
9	Vốn bố trí cho các dự án	4.800.621	3.004.786	1.745.835	4.471.104	7.475.890	2.972.514	168.245	Phụ lục 4
	Trong đó: các dự án đang thực hiện (phần 9.1 và 9.2)	4.540.621	3.003.286	1.537.335	2.860.579	5.863.865	1.481.189	78.945	

9.1	Danh mục chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020 (bao gồm các dự án phát sinh trả nợ khối lượng)	1.270.662	1.132.048	138.614	265.766	1.397.814	157.397	30.246	
9.2	Dự án đã khởi công mới trong 03 năm 2016 - 2018	3.269.959	1.871.238	1.398.721	2.594.813	4.466.052	1.323.792	48.700	
9.3	Dự án dự kiến khởi công mới 02 năm 2019 - 2020	120.500	1.300	119.200	1.610.525	1.611.825	1.491.325		
9.4	Dự án đề xuất sử dụng nguồn sự nghiệp hoặc dừng thực hiện do vướng quy hoạch, CĐT đề nghị dừng	89.500	200	89.300	-	200		89.300	
10	Vốn trung hạn đã giao CBĐT 2019-2020 (Phụ lục 8, QĐ 684a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016)	50.000		50.000		-		50.000	

Phụ lục 1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
Hoàn ứng và trả nợ ngân sách
Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương
(Kèm theo Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐND ngày 26/10/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch trả nợ ngân sách trong trung hạn 2016- 2020 đã giao	Đã bố trí trong giai đoạn 2016 - 2018	Kế hoạch vốn trung hạn 2016 - 2020 NSDP điều chỉnh			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:		
						Tăng	Giảm	
	Tổng cộng		705.337	545.563	959.833	256.270	1.774	
I	Hoàn trả các khoản ứng trước ngân sách tỉnh		575.337	341.813	573.563	-	1.774	
I.a	Phần Sở Ngành		520.037	323.463	518.263	-	1.774	
	Sở Giao thông vận tải		225.000	123.226	223.226	-	1.774	
1	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Sơn Hà - Sơn Tây	Sở GTVT	30.000	30.000	30.000			
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	Sở GTVT	15.000	15.000	15.000			
3	TĐC và khu cải táng mồ mả phục vụ GPMB nâng cấp QL1A	Sở GTVT	30.000	30.000	30.000			

4	Đường Nguyễn Trãi (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	40.000	40.000	40.000			
5	Đường bờ Nam sông Trà Khúc	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	100.000	-	100.000			
6	Hỗ trợ liên quan đến công tác bồi thường, GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng QL24	Sở GTVT	10.000	8.226	8.226		1.774	
	Sở Nông nghiệp và PTNT		22.500	7.700	22.500	-	-	
7	Đường vào cảng cá Lý Sơn	Sở NN và PTNT	4.800	-	4.800			
8	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Cây Bứa	Sở NN và PTNT	10.000	-	10.000			
9	Chỉnh tuyến kênh B10	Cty TNHH MTV KTCTTL	7.700	7.700	7.700			
	Sở Giáo dục và Đào tạo		20.000	20.000	20.000	-	-	
10	Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Hướng nghiệp và Dạy nghề tỉnh (cải tạo phòng 3 tầng và xây dựng nhà hiệu bộ)	Sở GDĐT	3.000	3.000	3.000			
11	Đề án mầm non	Sở GDĐT	17.000	17.000	17.000			
	Sở Y tế		50.000	-	50.000	-	-	
12	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	50.000	-	50.000			Hoàn ứng 50 tỷ từ vốn XSKT 2016 - 2020
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		15.000	-	15.000	-	-	

13	Khu lưu niệm Bác Phạm Văn Đồng giai đoạn 2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.000	-	15.000			
	Ban quản lý KKT Dung Quất		156.737	156.737	156.737	-	-	
14	Di dời NM chế tạo và tổ hợp thiết bị DQ phục vụ mặt bằng cho NM Quang Lian	BQL KKT Dung Quất	30.000	30.000	30.000			
15	Thực hiện bồi thường, tái định cư và hỗ trợ GPMB KKT Dung Quất	BQL KKT Dung Quất	84.500	84.500	84.500			
16	Bồi thường, hỗ trợ bổ sung thuộc mặt bằng dự án thành phần II đoạn Bình Long - Dung Quất	BQL KKT Dung Quất	2.937	2.937	2.937			
17	Đường Gom QL1A: D3 và D4 (Hạ tầng VSIP)	BQL KKT Dung Quất	34.300	34.300	34.300			
18	Cầu Trà Bồng	BQL KKT Dung Quất	5.000	5.000	5.000			
	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh		15.000	-	15.000	-	-	
19	Xe Truyền hình lưu động 05 camera	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	15.000	-	15.000			
	Trường ĐH Phạm Văn Đồng		800	800	800	-	-	
20	Nhà lớp học 10 phòng - Trường Đại học Phạm Văn Đồng		800	800	800			
	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng và Kinh doanh dịch vụ tỉnh Quảng Ngãi		15.000	15.000	15.000	-	-	
21	Đường số 3 KCN Tịnh Phong	QISC	15.000	15.000	15.000			

I.b	UBND các huyện, TP		55.300	18.350	55.300	-	-	
	UBND huyện Bình Sơn		3.350	3.350	3.350	-	-	
22	Đầu tư đường GTNT Bình Đông, xã Bình Chánh	UBND huyện Bình Sơn	3.350	3.350	3.350			
	UBND huyện Sơn Tịnh		8.000	8.000	8.000	-	-	
23	Hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC thôn Thế Lợi, xã Tịnh Phong (Hạ tầng VSIP)	UBND huyện Sơn Tịnh	6.000	6.000	6.000			
24	Hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC thôn Phong Niên, xã Tịnh Phong (Hạ tầng VSIP)	UBND huyện Sơn Tịnh	2.000	2.000	2.000			
	UBND huyện Tư Nghĩa		3.600	-	3.600	-	-	
25	Hỗ trợ công trình Đường ống dẫn nước từ HCN Hóc Xoài về Hồ Hồ Tạc và Hồ Tre, Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa	3.600	-	3.600			
	UBND huyện Nghĩa Hành		13.000	-	13.000	-	-	
26	Hỗ trợ công trình Cầu Suối Rau, tuyến ĐH57 (ĐT.624- Dốc Nhây)		8.000	-	8.000			
27	Nâng cấp Đập Đồng Thét	UBND huyện Nghĩa Hành	5.000	-	5.000			
	UBND huyện Ba Tơ		2.000	2.000	2.000	-	-	
28	Nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc huyện ủy Ba Tơ	Huyện ủy Ba Tơ	2.000	2.000	2.000			
	UBND huyện Sơn Hà		21.000	5.000	21.000	-	-	
29	Cầu Mò O	UBND huyện Sơn Hà	5.000	5.000	5.000			
30	Tuyến đường Sơn Tinh - Sơn Thượng	UBND huyện Sơn Hà	8.000	-	8.000			
31	Tuyến đường ĐH - Làng Trá	UBND huyện Sơn Hà	8.000	-	8.000			
	UBND huyện Lý Sơn		4.350	-	4.350	-	-	

32	Hỗ trợ công trình Nhà văn hóa thể thao An Hải, Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	4.350	-	4.350			
II	Trả nợ vay tín dụng ưu đãi (bố trí năm 2016 và 2018)		130.000	203.750	203.750	73.750		
III	Bổ sung trung hạn để hoàn trả ứng trước (các khoản ứng chưa có KH trung hạn)		-	-	182.520	182.520	-	
1	Bổ sung trả nợ gốc			-	87.000	87.000		
3	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư khu II đê bao, TPQN	UBND thành phố Quảng Ngãi		-	85.000	85.000		
4	Khu TĐC thôn Thê Long, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	UBND huyện Sơn Tịnh		-	10.520	10.520		

Phụ lục 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020**Nguồn vốn: Ngân sách địa phương đối ứng các dự án ODA***(Kèm theo Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐND ngày 26/10/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)**Đơn vị: triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế VĐƯ đã bố trí đến hết 2015	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch VĐƯ giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch vốn đối ứng giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	16
	TỔNG SỐ					2.398.183	430.874	1.967.309	49.321	55.000	235.000	-
I	NGÀNH NÔNG NGHIỆP, GIẢM NGHÈO					1.661.211	224.135	1.437.076	28.486	40.100	120.340	
1	Khôi phục và Quản lý rừng bền vững KfW6	Nghĩa Hành, Đức Phổ, Tư Nghĩa	Thiết lập 3.800 ha rừng; Quản lý 1.012 ha rừng cộng đồng	2004-2015	1165/QĐ-BNN-HTQT, 5/5/2010; 720/QĐ-UBND, 17/5/2012	53.791	20.494	33.297	19.252	-	540	
2	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ	Phát triển CSHT cấp xã, thôn, bản; Phát triển sinh kế bền vững; Nâng cao năng lực	2014-2018	1534/QĐ-UBND, 23/10/2013	337.818	18.477	319.341	6.059	1.418	12.418	
3	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	Ba Tơ, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây	Trồng mới 2.800 ha; Bảo vệ 3.200 ha; Khoanh nuôi 3.300 ha; 80 km đường	2012-2021	1417/QĐ-UBND, 26/9/2012; 1658/QĐ-UBND, 06/9/2017	201.986	24.845	177.141	3.175	(1.718)	21.282	

4	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)			2013-2018		292.581	66.834	225.747		(375)	28.325	
	<i>Trong đó</i>											
4.1	TDA đầu tư xây dựng công trình Đập Đức Lợi thuộc dự án Quản lý thiên tai WB5	Mộ Đức	Đập dài 60m gồm 12 khoang; 73,5 m cầu, đường dẫn 288m	2013-2016	2113/QĐ-UBND, 30/12/2013	66.619	14.452	52.167	5.817	(375)	325	
4.2	TDA Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (giai đoạn II)	Đức Phổ	Kè dài thêm 565m đê và nhiều hạng mục khác	2013-2017	2200/QĐ-UBND, 31/12/2013	185.132	48.299	136.833	5.311	-	24.000	
4.3	TDA Hợp phần 3 "Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"	10 xã thuộc 3 huyện Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	Xây dựng 10 công trình quy mô nhỏ, đào tạo, tập huấn	2015-2018	2021/QĐ-UBND, 11/11/2015	40.830	4.083	36.747	-	-	4.000	
5	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Đức Phổ	Nâng cấp, sửa chữa các hồ chứa nước xuống cấp	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT, 09/11/2015	337.725	17.775	319.950		775	17.775	
	<i>Trong đó:</i>											
5.1	TDA Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước Đập Làng	Huyện Nghĩa Hành	146,5m	2016-2017	546/QĐ-UBND, 04/4/2016	29.139	8.641	20.498	-	(519)	6.481	
5.2	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	Các huyện	Nâng cấp, sửa chữa 10 hồ chứa nước	2017-2020	912/QĐ-UBND, 11/6/2018	169.993	21.307	148.686	-	1.274	11.224	
5.3	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2)	Các huyện	Nâng cấp, sửa chữa 08 hồ chứa nước	2018-2022	Đang trình phê duyệt	-	-	-	-	-	50	
6	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung – tỉnh Quảng Ngãi	Các huyện	Đa mục tiêu	2017-2020	542/QĐ-UBND, 29/3/2017	437.310	75.710	361.600	-	40.000	40.000	
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	06 huyện miền núi	Đa mục tiêu	2018-2020	Chưa phê duyệt	-	-	-	-	-	-	

8	Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam giai đoạn I	Các huyện	Đa mục tiêu	2018-2020	Chưa phê duyệt	-	-	-	-	-	-	
II	NGÀNH Y TẾ					119.130	31.297	87.833	-	(100)	25.030	
9	Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện					119.130	31.297	87.833	-	-	25.000	
	<i>Trong đó:</i>											
9.1	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	BVĐK tỉnh	800 m3/ ngày đêm	2016-2017	1967/QĐ-UBND, 30/10/2015	29.199	4.593	24.606	-	-	3.000	
9.2	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	Xã Hành Dũng	800 kg rác/ ngày	2016-2018	1592/QĐ-UBND, 31/8/2016	89.931	26.704	63.227	-	-	22.000	
10	An ninh y tế khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng	Các huyện TP	Hệ thống năng lực xét nghiệm nhiễm khuẩn; nâng cao năng lực	2016-2021		-	-	-	-	(100)	30	
11	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Các huyện	Đa mục tiêu	2019-2024		-	-	-	-	-	-	
III	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					158.707	50.445	108.262	20.835	-	26.860	
12	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc-Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi	1.000-1.200 SV/năm	2008-2018	2031/QĐ-UBND ngày 14/9/2007; 965/QĐ-UBND ngày 12/6/2015; 1896/QĐ-UBND ngày 13/10/2016	130.107	43.845	86.262	20.835	-	21.360	
13	Giáo dục trung học khó khăn nhất (giai đoạn 2)	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức	6 trường THCS	2015-2018	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	6.600	22.000	-	-	5.500	
IV	NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					107.000	18.250	88.750	-	5.000	5.000	

14	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	08 huyện, thành phố	2017-2022	2198/QĐ-UBND ngày 16/11/2016	107.000	18.250	88.750	-	5.000	5.000	
V	CHƯƠNG TRÌNH ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH					352.135	106.747	245.388	-	5.000	37.770	
15	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Các xã: Bình Phước, Bình Đông, Bình Trị, huyện Bình Sơn	107,448 ha	2015-2019	1369/QĐ-UBND ngày 12/8/2015	21.077	2.044	19.033	-	-	-	
16	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi	Xây dựng mới tuyến đê, kè với chiều dài 3.574,8m	2015-2017	1370/QĐ-UBND ngày 13/8/2015	184.903	54.903	130.000	-	-	32.770	
17	Xây dựng tuyến đê biển thôn Thanh Đức, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	Huyện Đức Phổ	2.420m đê và kè	2018-2020	1573/QĐ-UBND ngày 17/9/2018	146.155	49.800	96.355	-	5.000	5.000	
VI	Dự phòng trả nợ công trình hoàn thành và các dự án khác					-	-	-		5.000	20.000	

Phụ lục 3

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020**Danh mục dự án sử dụng vốn Khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP****Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương***(Kèm theo Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐND ngày 26/10/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)**Đơn vị: Triệu đồng*

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Đã phân khai trong 03 năm 2016 - 2018	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 điều chỉnh			Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương			Tổng cộng	Trong đó:		
										Tăng	Giảm	
	Tổng cộng						400.000	140.450	456.500	56.500		
I	Danh mục dự án sử dụng vốn PPP trong 03 năm 2016 - 2018											
1	Chống ngập úng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu dân cư lân cận	Cty TNHH MTV KTCTTL						15.000				
2	Hỗ trợ cho Công ty TNHH Dịch vụ Kinh doanh Đức Hòa để thực hiện dự án Trang trại chăn nuôi heo Đức Hòa	Cty TNHH Đức Hòa						8.000				
3	Hỗ trợ cho NS huyện Đức Phổ để thực hiện DA Công viên cây xanh, thị trấn Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ						5.000				
4	Hỗ trợ cho NS huyện Nghĩa Hành để thực hiện DA Mở rộng Cụm công nghiệp Đồng Dinh	UBND huyện Nghĩa Hành						18.000				
5	Hỗ trợ NS huyện Mộ Đức thực hiện DA Hạ tầng CCN Thạch Trụ, huyện Mộ Đức	UBND huyện Mộ Đức						12.000				

6	Nâng cấp đường cơ động đảo Lý Sơn (đoạn từ cầu vượt vũng neo đậu tàu thuyền thôn Tây, xã An Vĩnh đến khách sạn Mường Thanh)	UBND huyện Lý Sơn						4.450				
7	Xây dựng CSHT CCN thị trấn Trà Xuân	UBND huyện Trà Bồng						3.000				
8	Kênh thoát nước đoạn cuối đường Võ Văn Kiệt	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Bình Sơn	322/QĐ-BQL ngày 29/9/2017				8.000				
9	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	TPQN		742.391	100.000		20.000				
10	ĐTXD 4 tuyến đường: Phan Bội Châu nối dài, Tôn Đức Thắng, An Dương Vương nối dài và tuyến đường quy hoạch nằm giữa khu Trung tâm hội nghị, Quảng trường và Khu đất ở phía trục đường Hai Bà Trưng	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông		2594/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	150.000	150.000		20.000				Điều chỉnh giảm quy mô
11	Tuyến đường nối từ đường ĐT.623B vào khu vực dự án Khu sinh thái, nghỉ dưỡng tắm bùn Suối nước nóng Nghĩa Thuận.	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	Tư Nghĩa	2010/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	69.986	69.986		10.000				
12	Đường vào vùng lõi trang trại bò sữa Vinamilk	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức		19.000	19.000		7.000				
13	Còn lại bố trí cho các mục tiêu khác							10.000				
II	Dự kiến triển khai 02 năm 2019 - 2020				45.000	45.000						
1	Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà	UBND thành phố Quảng Ngãi	TPQN		45.000	45.000						

Phụ lục 4

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020

Danh mục dự án triển khai thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐND ngày 26/10/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

T T	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đã giao			Kế hoạch vốn 03 năm 2016-2018 đã giao			Số vốn trung hạn còn lại của 02 năm 2019-2020			Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh			Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
											NSDP	XSK T		NSDP	XSK T		NSDP	XS KT				
																				Tổng số	Tăng	
	TỔNG CỘNG						22.392.100	13.223.660	1.097.225	4.750.621	4.485.371	265.250	3.004.786	2.793.786	211.000	1.735.985	1.681.735	54.250	7.475.890	2.972.514	168.245	
A	Danh mục chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020						5.977.573	2.817.249	1.091.825	1.270.662	1.103.162	167.500	1.132.048	995.148	136.900	138.614	108.014	30.600	1.397.814	157.397	30.246	
	Phần Số, ban, ngành						4.551.187	1.683.692	667.188	801.678	653.678	148.000	660.411	546.911	113.500	141.267	106.767	34.500	865.671	87.617	23.625	
	Giao thông vận tải						108.185	108.185	20.596	76.000	76.000	-	67.300	67.300	-	8.700	8.700	-	67.300	-	8.700	
1	Đường Nguyễn Công Phương (giai đoạn 2), thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	L=1.270,57	20/15-20/19	1579/QĐ-UBND ngày 28/10/2011; 647/QĐ-UBND ngày 11/5/2015	93.841	93.841	15.250	68.000	68.000		61.700	61.700	-	6.300	6.300	-	61.700		6.300	Không còn nhu cầu vốn
2	Mở rộng đường Trần Khánh Dư (đoạn từ QL1A đến khỏi công bến xe mới)	Sở GTVT	TP. Quảng Ngãi	130m	20/15-20/16	1990/QĐ-UBND ngày 05/11/2015	14.344	14.344	5.346	8.000	8.000		5.600	5.600	-	2.400	2.400	-	5.600		2.400	Đã hoàn thành, quyết toán dự án, không còn nhu cầu vốn
	Nông nghiệp và PTNT						659.135	290.531	100.560	119.180	119.180	-	90.893	90.893	-	28.287	28.287	-	132.269	13.089	-	
3	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa	Cty TNHH MTV KTCCTL	Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	100ha	20/11-20/15	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338.000	67.600	48.000	11.000	11.000		11.000	11.000	-	-	-	-	13.589	2.589		Phát sinh khối lượng thực tế
4	Đê kè Hòa Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Tư Nghĩa	4.982m đê	20/10-20/15	1691/QĐ-UBND, 30/10/2009; 784/QĐ-UBND, 3/6/2011	168.407	84.204	20.000	17.000	17.000		12.500	12.500	-	4.500	4.500	-	27.500	10.500		Điều chỉnh quy mô dự án

5	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Đá Bàn	Cty TNHH MTV KTCTTL	Mộ Đức	Tưới 100ha; 993m	20 12-20 16	1555/QĐ-UBND ngày 17/10/2012; 678/QĐ-UBND 22/4/2016	33.161	19.161	3.300	12.000	12.000		12.000	12.000	-	-	-	-	12.000	-	-	
6	Nhà làm việc Hạt kiểm lâm Tư Nghĩa	Sở NN và PTNT	Tư Nghĩa		20 14-20 15	107/QĐ-SKHĐT 29/10/2012	5.211	5.211	4.050	180	180		180	180	-	-	-	-	180	-	-	
7	Tiêu úng, thoát lũ khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi gd1	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	Chiều dài kênh 2.563 m	20 15-20 18	462/QĐ-UBND, 06/4/2015	48.995	48.995	15.060	25.000	25.000		23.000	23.000	-	2.000	2.000	-	25.000	-	-	
8	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Cây Bứa	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	Tuyến kênh chính 1.559,77 m	20 15-20 17	1060/QĐ-UBND ngày 26/6/2015	15.361	15.361	10.150	4.000	4.000		2.213	2.213	-	1.787	1.787	-	4.000	0		2016 ko giao đầu năm, bổ sung trong điều chỉnh
9	Bỏ trí thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng	Sở NN&PTNT	Toàn tỉnh		20 16-20 20		50.000	50.000		50.000	50.000		30.000	30.000	-	20.000	20.000	-	50.000	-	-	
	BQL Dân dụng và CN						101.192	101.192	36.352	54.338	54.338	-	42.778	42.778	-	11.560	11.560	-	52.778	-	1.560	
10	Trường THPT Sơn Mỹ - Nhà hiệu bộ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Sơn Tịnh	711 m2 sân	20 15-20 16	93/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	4.459	4.459	3.802	500	500		500	500	-	-	-	-	500	-	-	
11	Trường THPT Quang Trung, Sơn Hà - Mở rộng diện tích, xây dựng phòng học	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Sơn Hà	768,14 m2 sân	20 15-20 16	95/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	5.480	5.480	4.100	1.000	1.000		1.000	1.000	-	-	-	-	1.000	-	-	
12	Trường THPT Trần Kỳ Phong, Nhà thi đấu đa chức năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Bình Sơn	1.395m2 sân	20 15-20 16	1561/QĐ-UBND, 24/10/14	8.973	8.973	4.100	3.988	3.988		3.988	3.988	-	-	-	-	3.988	-	-	
13	Ký túc xá trường chuyên Lê Khiết	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.231 m2 sân	20 15-20 17	1530/QĐ-UBND, 21/10/2014	19.553	19.553	5.250	10.000	10.000		9.500	9.500	-	500	500	-	9.500		500	Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
14	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành - Nhà thi đấu đa chức năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Nghĩa Hành	1.390 m2 sân	20 15-20 17	1597/QĐ-UBND, 30/10/2014	7.969	7.969	4.100	3.500	3.500		3.468	3.468	-	32	32	-	3.468		32	Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
15	Trường THPT Chu Văn An, hạng mục Mở rộng diện tích đất, xây dựng nhà đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Tư Nghĩa	1.400 m2 sân	20 15-20 17	1556/QĐ-UBND, 23/10/2014	12.000	12.000	4.500	6.300	6.300		5.800	5.800	-	500	500	-	5.800		500	Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn

1 6	Trường THPT Lê Quý Đôn - Mở rộng diện tích, xây dựng nhà thi đấu đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Bình Sơn	1.392 m2 sân	20 15- 20 17	1598/QĐ-UBND, 30/10/2014	11.418	11.418	4.500	5.500	5.500		5.500	5.500	-	-	-	-	5.500	-	-	
1 7	Trường THPT Nguyễn Công Phương - Mở rộng diện tích đất, xây dựng nhà đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Nghĩa Hành	819 m2 sân	20 15- 20 17	91/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.625	6.625	3.000	2.800	2.800		2.300	2.300	-	500	500	-	2.300		500	Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
1 8	Trường THPT Thu Xà - Xây dựng nhà đa chức năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Tư Nghĩa	851 m2 sân	20 15- 20 17	90/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.715	6.715	3.000	2.750	2.750		2.722	2.722	-	28	28	-	2.722		28	Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
1 9	Đề án mầm non	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	các huyện		20 14- 20 17	306/QĐ-UBND, 30/12/2011	18.000	18.000		18.000	18.000		8.000	8.000	-	10.000	10.000	-	18.000	-	-	
	Y tế						584.783	336.283	112.400	168.000	30.000	138.000	154.029	50.529	103.500	13.971	(20.529)	34.500	156.331	-	11.669	
2 0	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	300 giường	20 14- 20 18	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000	248.500	57.800	138.000	30.000	108.000	126.331	50.529	75.802	11.669	(20.529)	32.198	126.331		11.669	2016 NSDP ko giao đầu năm, bổ sung trong điều chỉnh, hoàn thành, không còn nhu cầu vốn, trả nợ quyết toán
2 1	Mở rộng các khoa: Thân nhân tạo, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh, Bệnh nhiệt đới thuộc BV đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	1031 m2 + Thiết bị	20 14- 20 16	1539/QĐ-UBND, 24/10/2013	14.826	14.826	11.200	2.000		2.000	2.000	-	2.000	-	-	-	2.000			
2 2	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	Các huyện/thành phố		20 14- 20 16		72.957	72.957	43.400	28.000		28.000	25.698	-	25.698	2.302	-	2.302	28.000			
	Văn hóa, Thể thao và Du lịch						292.277	227.321	109.276	91.000	91.000	-	84.181	84.181	-	6.819	6.819	-	104.528	13.528	-	
2 3	Khu lưu niệm Bác Phạm Văn Đồng giai đoạn 2	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Mộ Đức	Nhà trung bày 386m2 và nhiều hạng mục khác	20 14- 20 16	1298/QĐ-UBND, 29/8/2011	36.558	36.558	29.263	4.000	4.000		5.000	5.000	-	(1.000)	(1.000)	-	5.000	1.000		
2 4	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	3504m	20 12- 20 17	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83.298	55.598	44.562	7.000	7.000		3.781	3.781	-	3.219	3.219	-	13.128	6.128		

2 5	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nổi dài)	BQL Dự án ĐT XD các công trình DD và CN tỉnh	Đức Phổ	4,2 km	20 13- 20 18	1604/QĐ-UBND 30/10/2011; 1721/QĐ-UBND, 8/11/2012	117.147	79.891	27.451	38.000	38.000		36.400	36.400	-	1.600	1.600	-	43.400	5.400		
2 6	Xây dựng Nhà luyện tập thi đấu đa năng tỉnh	BQL Dự án ĐT XD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	9.440m2	20 15- 20 19	1668/QĐ-UBND 25/9/2015	55.274	55.274	8.000	42.000	42.000		39.000	39.000	-	3.000	3.000	-	43.000	1.000		
	Lao động, Thương binh và Xã hội						5.485	5.485	2.020	3.000	-	3.000	3.000	-	3.000	-	-	-	3.000	-	-	
2 7	Trung tâm giáo dục lao động xã hội (gd3)	BQL Dự án ĐT XD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		20 15- 20 16	786/QĐ-SXD ngày 17/6/2015	5.485	5.485	2.020	3.000		3.000	3.000	-	3.000	-	-	-	3.000			
	Sở Nội vụ						78.283	78.283	59.797	15.000	15.000	-	22.000	22.000	-	(7.000)	(7.000)	-	22.000	7.000	-	
2 8	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn I)	Sở Nội vụ	TP. Quảng Ngãi	3.000 m2	20 12- 20 16	1505/QĐ-UBND 30/10/2010	78.283	78.283	59.797	15.000	15.000		22.000	22.000	-	(7.000)	(7.000)	-	22.000	7.000		Điều chỉnh tăng phù hợp với luật ĐTC
	Văn phòng UBND tỉnh						14.890	14.890	5.000	8.000	8.000	-	8.000	8.000	-	-	-	-	8.000	-	-	
2 9	Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Sửa chữa, cải tạo	20 15- 20 16	1610/QĐ-UBND, 30/10/2014	14.890	14.890	5.000	8.000	8.000		8.000	8.000	-	-	-	-	8.000	-	-	
	Hội Cựu chiến binh tỉnh						6.936	6.936	5.242	800	800	-	800	800	-	-	-	-	800	-	-	
3 0	Trụ sở Hội CCB tỉnh Quảng Ngãi	Hội CCB tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Diện tích sân 680 m2	20 15- 20 16	104/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.936	6.936	5.242	800	800		800	800	-	-	-	-	800	-	-	
	Sở Khoa học Công nghệ						14.999	14.999	7.000	6.500	6.500	-	6.500	6.500	-	-	-	-	6.500	-	-	
3 1	Nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi	Nhà cấp II, 3 tầng, dt sân 1.434,4m	20 15- 20 17	1599/QĐ-UBND, 30/10/2014	14.999	14.999	7.000	6.500	6.500		6.500	6.500	-	-	-	-	6.500	-	-	
	Tỉnh Đoàn						89.201	39.193	12.500	23.000	23.000	-	15.000	15.000	-	8.000	8.000	-	23.000	-	-	
3 2	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh đoàn	TP. Quảng Ngãi	Nhà 1.889m2 và nhiều hạng mục khác	20 13- 20 18	3617a-QĐ/TWĐTN 22/10/2012	89.201	39.193	12.500	23.000	23.000		15.000	15.000	-	8.000	8.000	-	23.000		-	
	Ban quản lý KKT Dung Quất						2.295.305	159.877	23.175	139.000	139.000	-	76.000	76.000	-	63.000	63.000	-	189.000	50.000	-	
3 3	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9 km	20 13- 20 17	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	20.000	-	20.000	20.000		-	-	-	20.000	20.000	-	20.000	-		KH2019 hoàn ứng 20 tỷ đồng

3 4	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9,644 km	20 14- 20 18	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	20.000	5.000	20.000	20.000		-	-	-	20.000	20.000	-	20.000	-		
3 5	Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Đắc Sỏi - Dung Quất)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	450 m	20 14- 20 17	1605/QĐ-UBND, 31/10/2013	287.461	30.000	-	30.000	30.000		17.000	17.000	-	13.000	13.000	-	30.000	-	-	KH2019 hoàn ứng 10 tỷ đồng
3 6	Đường Tri Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	6,257km	20 14- 20 18	648/QĐ-UBND 29/4/2014	1.113.277	40.000		40.000	40.000		30.000	30.000	-	10.000	10.000	-	90.000	50.000		
3 7	Bổ trí vốn phục vụ bồi thường, cải tạo mặt bằng tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và phía Đông Dung Quất (vị trí 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9,5ha	20 15- 20 16	1955/QĐ-UBND, 30/10/2015	9.877	9.877	3.175	6.000	6.000		6.000	6.000	-	-	-	-	6.000	-	-	
3 8	Gia cố nền trên phần diện tích còn lại tại mặt bằng giai đoạn 2 của Nhà máy Doosan	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	19,53 ha	20 15- 20 16	154/QĐ-BQL ngày 18/6/2016	40.000	40.000	15.000	23.000	23.000		23.000	23.000	-	-	-	-	23.000	-	-	
	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh						34.665	34.665	15.000	18.000	18.000	-	18.000	18.000	-	-	-	-	18.000	-	-	
3 9	Xe Truyền hình lưu động 05 camera	Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Xe truyền hình lưu động 5 camera	20 16	1367/QĐ-UBND, 19/9/2012	34.665	34.665	15.000	18.000	18.000		18.000	18.000	-	-	-	-	18.000	-	-	
	Trường ĐH Phạm Văn Đồng						14.999	14.999	7.000	7.000	-	7.000	7.000	-	7.000	-	-	-	7.000	-	-	
4 0	Thiết bị Phòng thí nghiệm sinh-hóa-môi trường, trường PVĐ	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	TP. Quảng Ngãi	03 phòng thí nghiệm thuộc lĩnh vực sinh-hóa-môi trường	20 15- 20 16	1555/QĐ-UBND, 23/10/2014	14.999	14.999	7.000	7.000		7.000	7.000	-	7.000	-	-	-	7.000	-	-	
	Công an tỉnh						75.686	75.686	52.400	12.400	12.400	-	12.400	12.400	-	-	-	-	12.400	-	-	
4 1	Nhà làm việc Công an 76 xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự thuộc đề án Xây dựng củng cố Công an xã, thị trấn (nơi không bố trí Công an chính quy) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	các huyện/t hành phố	76 nhà làm việc	20 14- 20 16	1579/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 733/QĐ-UBND ngày 19/5/2015	60.247	60.247	42.400	8.000	8.000		8.000	8.000	-	-	-	-	8.000	-	-	
4 2	Trụ sở làm việc Công an huyện Sơn Tịnh (mới)	Công an tỉnh	Sơn Tịnh		20 16- 20 19		6.000	6.000	4.000	2.000	2.000		2.000	2.000	-	-	-	-	2.000	-	-	
4 3	Nhà làm việc công an phường Trương Quang Trọng	Công an tỉnh	TP. Quảng Ngãi	DT sản nhà làm việc 575m2; nhà ăn, nghi 279m2	20 14- 20 17	1601/QĐ-UBND, 30/10/2014	9.439	9.439	6.000	2.400	2.400		2.400	2.400	-	-	-	-	2.400	-	-	
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh						67.260	67.260	35.120	28.500	28.500	-	23.500	23.500	-	5.000	5.000	-	32.500	4.000	-	

44	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Lý Sơn	Trồng 107,28 ha rừng	2011-2017	966/QĐ-UBND, 8/7/2011	20.110	20.110	12.700	6.000	6.000		6.000	6.000	-	-	-	-	10.000	4.000		Điều chỉnh tăng TMBT
45	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và tiểu đội dân quân thường trực các xã trọng điểm (7 xã: Bình Thuận, Nghĩa An, Ba Động, Trà Nham, Long Môn, Sơn Mâu, thị trấn Mộ Đức)	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Các huyện	26 xã trọng điểm	2014-2016	1440/QĐ-UBND ngày 02/10/2013; 233/QĐ-UBND ngày 25/02/2014	32.150	32.150	22.420	8.500	8.500		8.500	8.500	-	-	-	-	8.500	-	-	
46	Ban chỉ huy quân sự huyện Sơn Tịnh (mới) - phần bồi thường gpmb	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Sơn Tịnh	Bồi thường, GPMB 3,11 ha	2016-2019	1809/QĐ-BQP ngày 21/5/2015	15.000	15.000		14.000	14.000		9.000	9.000	-	5.000	5.000	-	14.000	-	-	
	Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh						12.192	12.192	8.500	2.500	2.500	-	2.404	2.404	-	96	96	-	2.404	-	96	
47	Trạm kiểm soát biên phòng Sa Cẩn	BCH bộ đội biên phòng tỉnh	Bình Sơn	DT.Sàn 465 m2	2014-2016	94/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	5.196	5.196	4.200	500	500		404	404	-	96	96	-	404		96	Đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
48	Cải tạo, nâng cấp đồn biên phòng Sa Huỳnh	BCH bộ đội biên phòng tỉnh	Đức Phổ	DT.Sàn 212,1 m2	2014-2017	96/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.996	6.996	4.300	2.000	2.000		2.000	2.000	-	-	-	-	2.000			
	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng và Kinh doanh dịch vụ tỉnh Quảng Ngãi						95.716	95.716	55.250	29.460	29.460	-	26.625	26.625	-	2.835	2.835	-	27.860	-	1.600	
49	Chỉnh trang mặt tiền KCN Tịnh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	QISC	Sơn Tịnh	1,547km	2014-2016	1576/QĐ-UBND, 30/10/2013	44.233	44.233	30.250	9.200	9.200		7.965	7.965	-	1.235	1.235	-	9.200	-	-	
50	Nền đường số 8 và chỉnh sửa Bán Thuyền	QISC	Sơn Tịnh	Đường số 8: 818,17 m; sửa 672m	2014-2016	2087/QĐ-UBND, 29/12/2011	14.943	14.943	10.000	2.000	2.000		2.000	2.000	-	-	-	-	2.000	-	-	
51	Đường số 3 KCN Tịnh Phong	QISC	Sơn Tịnh	894m	2016-2019		36.540	36.540	15.000	18.260	18.260		16.660	16.660	-	1.600	1.600	-	16.660		1.600	Hoàn thành, trả nợ quyết toán
	UBND các huyện, TP						1.196.527	960.675	308.291	468.984	449.484	19.500	423.857	406.357	17.500	45.127	43.127	2.000	467.363	5.000	6.621	
	UBND huyện Bình Sơn						24.703	24.703	16.000	500	-	500	500	-	500	-	-	-	500	-	-	
52	Trường Trung học cơ sở Bình Hải, huyện Bình Sơn	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn		2014-2016	1558/QĐ-UBND, 29/10/2013	24.703	24.703	16.000	500		500	500	-	500	-	-	-	500	-	-	
	UBND huyện Sơn Tịnh						366.877	346.877	70.000	200.000	200.000	-	182.000	182.000	-	18.000	18.000	-	200.000	-	-	
53	Khu chính trị - hành chính huyện Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	5 ha	2014-2018	1612/QĐ-UBND, 30/10/2014	173.015	173.015	40.000	100.000	100.000		92.000	92.000	-	8.000	8.000	-	100.000	-	-	
54	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	Chiều dài đường 1.473,08 m	2014-2018	1602/QĐ-UBND, 30/10/2014	193.862	173.862	30.000	100.000	100.000		90.000	90.000	-	10.000	10.000	-	100.000			

	UBND thành phố Quảng Ngãi						156.909	156.909	40.000	61.700	61.700	-	57.700	57.700	-	4.000	4.000	-	57.700	-	4.000	
5 5	Xây dựng chợ Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	99 kiot và 844 lô sạp	20 14- 20 19	1609/QĐ- UBND, 30/10/2014	156.909	156.909	40.000	61.700	61.700		57.700	57.700	-	4.000	4.000	-	57.700		4.000	Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
	UBND huyện Tư Nghĩa						40.000	40.000	14.000	23.000	23.000	-	21.000	21.000	-	2.000	2.000	-	23.000	-	-	
5 6	Đường Nghĩa Hòa-Nghĩa Thương giai đoạn 1	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1.207m	20 15- 20 17	1588/QĐ- UBND, 28/10/2011	40.000	40.000	14.000	23.000	23.000		21.000	21.000	-	2.000	2.000	-	23.000	-	-	
	UBND huyện Mộ Đức						35.601	35.601	16.291	17.000	17.000	-	15.050	15.050	-	1.950	1.950	-	17.000	-	-	
5 7	Nhà làm việc Huyện ủy Mộ Đức	Huyện ủy Mộ Đức	Mộ Đức	Nhà làm việc 3 tầng, dt sàn 1.800 m2; hội trường 350 chỗ	20 14- 20 17	1382/QĐ- UBND, 20/9/2012	35.601	35.601	16.291	17.000	17.000		15.050	15.050	-	1.950	1.950	-	17.000	-	-	
	UBND huyện Đức Phổ						74.570	74.570	45.500	24.000	9.000	15.000	22.000	9.000	13.000	2.000	-	2.000	24.000	-	-	
5 8	Kê chống sạt lở bờ biển thôn Thanh Đức 1, xã Phổ Thạnh huyện Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Chiều dài kê 302,5m	20 14- 20 16	1129/QĐ- UBND, 13/8/2014	14.993	14.993	11.000	500	500		500	500	-	-	-	-	500	-	-	
5 9	Tôn tạo, nâng cấp nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Nghiêm	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	5.516 m2	20 14- 20 17	4788/QĐ- UBND huyện Đức Phổ, 24/10/2014	15.000	15.000	6.500	8.500	8.500		8.500	8.500	-	-	-	-	8.500	-	-	
6 0	Trường THPT Lương Thế Vinh, Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	45 lớp, 2.000 học sinh; 6135m2 sàn		92/QĐ- UBND, 16/01/2012	44.577	44.577	28.000	15.000		15.000	13.000	-	13.000	2.000	-	2.000	15.000	-	-	
	UBND huyện Nghĩa Hành						106.328	81.476	37.650	36.284	36.284	-	28.857	28.857	-	7.427	7.427	-	34.913	-	1.371	
6 1	Kênh mương dẫn nước từ hồ Hố Cá phục vụ tưới cho xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	1.001m	20 15- 20 17	1576/QĐ- UBND, 29/10/2014	13.121	13.121	4.500	7.000	7.000		7.000	7.000	-	-	-	-	7.000	-	-	
6 2	Kê chống sạt lở bờ Bắc sông Vệ, đoạn qua thôn An Chí, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	995m	20 12- 20 16	732/QĐ- UBND 21/5/2012	49.705	24.853	20.000	2.184	2.184		1.784	1.784	-	400	400	-	1.784		400	Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
6 3	Hồ chứa nước Hồ Sồ	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	Chiều dài kênh 3.000 m	20 14- 20 16	1342/QĐ- UBND, 19/9/2014	18.502	18.502	8.150	8.300	8.300		2.244	2.244	-	6.056	6.056	-	8.300		-	Chậm tiến độ
6 4	Nâng cấp Đập Đồng Thét	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	120 ha	20 15- 20 17	2252/QĐ8- UBND ngày 9/11/2015	25.000	25.000	5.000	18.800	18.800		17.829	17.829	-	971	971	-	17.829		971	Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
	UBND huyện Minh Long						29.997	29.997	9.000	13.000	13.000	-	18.000	18.000	-	(5.000)	(5.000)	-	18.000	5.000	-	

65	Hỗ trợ tuyến đường TTX Long Môn đi vào khu căn cứ địa cách mạng núi Mun huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	4,922m	2015-2017	1530/QĐ-UBND, 30/5/2015	29.997	29.997	9.000	13.000	13.000		18.000	18.000	-	(5.000)	(5.000)	-	18.000	5.000		Điều chỉnh tăng phù hợp với luật ĐTC
	UBND huyện Ba Tơ						11.286	11.286	6.000	4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	-	-	-	4.000	-	-	
66	Nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc huyện ủy Ba Tơ	Huyện ủy Ba Tơ	Ba Tơ	DT.Sân 1.034 m2	2015-2016	1589/QĐ-UBND, 30/10/2014	11.286	11.286	6.000	4.000	4.000		4.000	4.000	-	-	-	-	4.000	-	-	
	UBND huyện Sơn Hà						44.484	44.484	15.000	26.000	26.000	-	16.500	16.500	-	9.500	9.500	-	26.000	-	-	
67	Đường Nghĩa trang liệt sỹ - Nước Rạc	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	472m	2015-2017	1434/QĐ-UBND, 30/9/2011	44.484	44.484	15.000	26.000	26.000		16.500	16.500	-	9.500	9.500	-	26.000	-	-	
	UBND huyện Sơn Tây						82.019	49.940	25.200	20.500	20.500	-	20.150	20.150	-	350	350	-	20.150	-	350	
68	Nhà làm việc Huyện ủy Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	Diện tích sân 1.162 m2	2014-2016	1552/QĐ-UBND, 17/10/2012	14.940	14.940	10.000	4.500	4.500		4.150	4.150	-	350	350	-	4.150		350	Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
69	Đường Trung tâm huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	L=945,85 m	2015-2017	1604/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	67.079	35.000	15.200	16.000	16.000		16.000	16.000	-	-	-	-	16.000	-	-	
	UBND huyện Trà Bồng						10.200	10.200	5.000	4.000	4.000	-	3.100	3.100	-	900	900	-	3.100	-	900	
70	Xây dựng điểm dân cư tập trung thôn Bàng, xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	18.260m2	2014-2016	1502/QĐ-UBND, 15/10/2014	10.200	10.200	5.000	4.000	4.000		3.100	3.100	-	900	900	-	3.100		900	Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
	UBND huyện Lý Sơn						213.553	54.632	8.650	39.000	35.000	4.000	35.000	31.000	4.000	4.000	4.000	-	39.000	-	-	
71	Trung tâm Dạy nghề - Giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	1.734m2	2014-2016	1557/QĐ-UBND, 29/10/2013	14.902	14.902	8.650	4.000		4.000	4.000	-	4.000	-	-	-	4.000	-	-	
72	Nâng cấp tuyến đường Cồn An Vinh-Ra đa tầng xa huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	7.063,27 m	2015-2019	1606/QĐ-UBND 30/10/2014	148.752	29.750	-	26.000	26.000		22.000	22.000	-	4.000	4.000	-	26.000	-	-	
73	Đường trung tâm huyện – UBND xã An Hải	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	2.037,0 m	2015-2016	1607/QĐ-UBND 30/10/2014	49.899	9.980	-	9.000	9.000		9.000	9.000	-	-	-	-	9.000	-	-	
*	Danh mục các dự án hoàn thành, phát sinh khối lượng, trả nợ trong trung hạn						229.859	172.882	116.346	-	-	-	47.780	41.880	5.900	(47.780)	(41.880)	(5.900)	64.780	64.780	-	Điều chỉnh tăng phù hợp với luật ĐTC
74	Đường Sơn Hà - Sơn Tây, km0+300 - km14+630	Sở Giao thông vận tải				1637/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	97.515	97.515	85.846				2.500	2.500	-	(2.500)	(2.500)	-	2.500	2.500		
75	Hồ Học Sấm và hồ Đa Bàn (đầu tư khẩn cấp)	Công ty TNHH MTV KTCTTL				2006/QĐ-UBND ngày 06/11/2015	13.000	13.000	8.500				2.500	2.500	-	(2.500)	(2.500)	-	2.500	2.500		
76	Hồ chứa nước Cây Xoài	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Tưới 70ha, cấp nước SH 900m3/ng d		1732/QĐ-UBND ngày 21/11/2014	60.006	22.033	22.000										17.000	17.000		Điều chỉnh tăng TMBT

7 7	Hệ thống cấp nước thị trấn Di Lăng	UBND huyện Sơn Hà											2.000	2.000	-	(2.000)	(2.000)	-	2.000	2.000		
7 8	Kê chống sạt lở bờ Bắc sông Vệ, thôn Thê Bình, xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa					17.151	17.151					6.000	6.000	-	(6.000)	(6.000)	-	6.000	6.000		
7 9	Bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích khảo cổ Sa Huỳnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh				1476/QĐ-UBND 15/8/2016	31.665	17.922					2.000	2.000	-	(2.000)	(2.000)	-	2.000	2.000		
8 0	Đường vào cảng cá Lý Sơn	BQL Nông nghiệp và PTNT					-	-		-	-	-	1.432	1.432	-	(1.432)	(1.432)	-	1.432	1.432	-	
8 1	Cảng cá và trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	Sở NN&PTNT					-	-		-	-	-	3.000	3.000	-	(3.000)	(3.000)	-	3.000	3.000	-	
8 2	Đường Nguyễn Trãi	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh					-	-		-	-	-	4.500	4.500	-	(4.500)	(4.500)	-	4.500	4.500	-	
8 3	Bảo tồn và phát huy giá trị KDT khảo cổ Sa Huỳnh	BQL Dân dụng					-	-		-	-	-	2.348	2.348	-	(2.348)	(2.348)	-	2.348	2.348	-	
8 4	Hồ chứa nước Lỗ Lá	UBND huyện Đức Phổ					-	-		-	-	-	2.000	2.000	-	(2.000)	(2.000)	-	2.000	2.000	-	
8 5	Mở rộng trường THPT Lê Khiết (bồi thường, GPMB)	BQL Dân dụng					-	-		-	-	-	3.000	1.600	1.400	(3.000)	(1.600)	(1.400)	3.000	3.000	-	
8 6	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tịnh Phong (thanh toán PABT được duyệt)	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV Quảng Ngãi (QISC)					-	-		-	-	-	3.500	3.500	-	(3.500)	(3.500)	-	3.500	3.500	-	
8 7	Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa thôn làng Teng, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ	BQL Dân dụng				987/QĐ-UBND, 08/6/2016	10.522	5.261		-	-	-	2.000	2.000	-	(2.000)	(2.000)	-	2.000	2.000	-	
8 8	Hỗ trợ kinh phí để khắc phục, sửa chữa các hạng mục công trình của các khu TĐC trên địa bàn KKT Dung Quất	UBND huyện Bình Sơn					-	-		-	-	-	4.500	4.500	-	(4.500)	(4.500)	-	4.500	4.500	-	
8 9	Đường tránh lũ Xuân Phổ, Nghĩa Kỳ - Nghĩa Thuận	UBND huyện Tư Nghĩa					-	-		-	-	-	2.000	2.000	-	(2.000)	(2.000)	-	2.000	2.000	-	
9 0	Hỗ trợ có mục tiêu đầu tư đường huyện trên địa bàn xã Hành Tín Tây tiếp giáp với thôn Khánh Giang, xã Hành Tín Đông (thuộc đoạn còn lại của tuyến đường huyện DH 57, ĐT 624 Dốc Nhảy)	UBND huyện Nghĩa Hành					-	-		-	-	-	3.000	-	3.000	(3.000)	-	(3.000)	3.000	3.000	-	
9 1	Hỗ trợ Ba Tơ thực hiện ATK từ vốn XSKT 2017	UBND huyện Ba Tơ											1.500		1.500	(1.500)	-	(1.500)	1.500	1.500		

B	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020						15.294.110	9.638.485	5.400	3.390.459	3.292.709	97.750	1.872.538	1.798.438	74.100	1.508.071	1.484.421	23.650	6.077.877	2.815.117	48.700	
1	Dự án đã khởi công mới trong 03 năm 2016 - 2018						11.399.488	6.646.263	5.400	3.269.959	3.172.209	97.750	1.871.238	1.797.138	74.100	1.388.871	1.365.221	23.650	4.466.052	1.323.792	48.700	
	Phần Số, ban, ngành						8.356.092	4.123.573	5.400	1.274.959	1.177.209	97.750	760.446	702.346	58.100	514.513	474.863	39.650	2.292.002	1.099.142	3.100	
	Giao thông vận tải						4.884.136	2.402.158	150	288.000	288.000	-	199.461	199.461	-	88.539	88.539	-	1.137.501	849.500	(0)	
1	Cảng Bến Đình	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Lý Sơn	Tàu 1000DWT và tàu 200 ghé	20 16-20 20	681/QĐ-UBND ngày 04/5/2018	256.796	126.796	150	45.000	45.000	-	83.000	83.000	-	(38.000)	(38.000)	-	100.000	55.000	-	Điều chỉnh tăng TMBT
2	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-km22+336)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà	Đường cấp VI miền núi; 22,336km	20 16-20 17	926/QĐ-UBND ngày 19/5/2017	150.000	150.000	-	100.000	100.000	-	30.000	30.000	-	70.000	70.000	-	100.000	-	-	
3	Nâng cấp, mở rộng ĐT.623 (Sơn Hà - Sơn Tây), đoạn Km26-Km27 (nối đến đường Đồng Trường Sơn)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Sơn Tây	1km; Cấp V, miền núi	20 17-20 19	2140/QĐ-UBND, 31/10/2016	25.000	25.000		23.000	23.000	-	19.261	19.261	-	3.739	3.739	-	23.001	0	(0)	
4	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, Nghĩa Hành	5km, Cấp III đồng bằng	20 17-20 21	2088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	146.978	10.000		10.000	10.000	-	30.000	30.000	-	(20.000)	(20.000)	-	60.000	50.000	-	Bổ sung vốn đảm bảo theo tiến độ dự án được phê duyệt, điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn
5	Cầu Cửa Đại	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Tổng chiều dài 2,5km	20 17-20 21	468/QĐ-UBND, 20/3/2017	2.250.000	40.000		40.000	40.000	-	16.000	16.000	-	24.000	24.000	-	500.000	460.000	-	Dự án có KH trung hạn từ nguồn thu từ quỹ đất là 700 tỷ đồng. Tuy nhiên dự kiến nguồn thu từ quỹ đất không đảm bảo theo KH, cần bổ sung vốn NSDP để hoàn thành dự án
6	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027-km1045+780 và cây xanh tại nút giao thông Đốc Sỏi thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Bình Sơn	Chiều dài tuyến 18.780 m	20 17-20 18		45.000	40.000		-	-	-	4.500	4.500	-	(4.500)	(4.500)	-	4.500	4.500	-	Thực hiện dự án từ vốn quỹ đất là 40 tỷ đồng, bổ sung vốn để phù hợp với Luật Đầu tư công
7	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Mộ Đức	8km	20 18-20 22		100.000	100.000		30.000	30.000	-	8.300	8.300	-	21.700	21.700	-	30.000	-	-	Vốn đã bỏ trí 2016 - 2018 chưa bao gồm 20 tỷ đồng vượt thu 2017

8	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, TP. Quảng Ngãi	Đường cấp IV đồng bằng, L=8,8Km	2018-2022	2003/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	167.362	167.362		40.000	40.000	-	8.400	8.400	-	31.600	31.600	-	40.000	-	-	Vốn đã bỏ trí 2016 - 2018 chưa bao gồm 30 tỷ đồng vượt thu 2017
9	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	TPQN	Đập dài 893m; cầu giao thông dài 1.125m	2018-2021	1994/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	1.498.000	1.498.000					-	-	-	-	-	-	150.000	150.000	-	Chưa tính 390 tỷ đồng bố trí năm 2018, vốn còn thiếu khoảng 800 tỷ đồng bố trí từ vượt thu và các nguồn vốn khác
10	Cầu Sông Rin	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	Sơn Hà	0	2018-2021	0	245.000	245.000		-	-	-		-	-	-	-	-	130.000	130.000	-	Bổ sung dự phòng vượt thu không đảm bảo thực hiện, chưa tính 80 tỷ đồng bố trí năm 2018
	Nông nghiệp và PTNT						481.993	273.993	-	66.500	66.500	-	74.891	74.891	-	(8.391)	(8.391)	-	182.250	115.750	-	
11	Chống ngập úng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu vực lân cận	Cty TNHH MTV KTCTTL	Sơn Tịnh	Nâng cấp 2km, xd mới 2,4km kênh tiêu	2016-2017	2029/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	30.000	30.000	-	12.000	12.000	-	7.041	7.041	-	4.959	4.959	-	12.000	-	-	
12	Đầu tư khẩn cấp khu TĐC Gò Thôn	Sở NN và PTNT					14.000	14.000	-	12.000	12.000	-	12.000	12.000	-	-	-	-	12.000	-	-	
13	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng đầu mối và kiên cố Kênh sông Giang, huyện Sơn Tịnh	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	4000m; 900ha	2016-2017	1295/QĐ-UBND ngày 13/7/2017	14.998	14.998	-	10.000	10.000	-	8.000	8.000	-	2.000	2.000	-	10.000	-	-	
14	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Bình Sơn	281,6m	2018-2020	556/QĐ-UBND, 31/3/2017	170.000	102.000		20.000	20.000	-	30.000	30.000	-	(10.000)	(10.000)	-	65.000	45.000	-	Triển khai 02 giai đoạn ngay trong 2016-2020; đã bổ sung 20 tỷ đồng từ nguồn thu Tập đoàn Hòa Phát
15	Các tuyến đê biển huyện Lý Sơn (giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Lý Sơn	0	2017-2021	0	150.000	10.000		10.000	10.000	-	500	500	-	9.500	9.500	-	10.000	-	-	
16	Sửa chữa các nhà kho chứa đựng sản phẩm Trại giống cây nông nghiệp Đức Hiệp	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Mộ Đức		2018		3.000	3.000		2.500	2.500	-	2.100	2.100	-	400	400	-	2.500	-	-	
17	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Cổ Lũy, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	BQL Nông nghiệp và PTNT					-	-		-		-	750	750	-	(750)	(750)	-	750	750	-	CBĐT

1 8	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	BQLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Bình Sơn	Dài 300m	20 18- 20 20	2012/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	99.995	99.995	-				14.500	14.500	-	(14.500)	(14.500)	-	70.000	70.000		
	BQL Dân dụng và Công nghiệp						1.288.279	603.994	-	477.109	379.359	97.750	233.964	175.864	58.100	243.145	203.495	39.650	415.323	20.314	3.100	
1 9	Trường THPT Lê Trung Đình - Đền bù GPMB; xây dựng 12 phòng học, hội trường (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.001 m2 sân	20 16- 20 18	21/QĐ-UBND, 12/01/2016	25.014	25.014	-	22.500	22.500	-	12.750	12.750	-	9.750	9.750	-	22.500	-	-	
2 0	Trường THPT Bình Sơn - nhà lớp học và phòng bộ môn	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Bình Sơn	1.530 m2 sân	20 16- 20 17	22/QĐ-UBND, 12/01/16	7.985	7.985	-	7.000	7.000	-	7.587	7.587	-	(587)	(587)	-	7.587	587	-	Điều chỉnh tăng phù hợp với luật ĐTC
2 1	Trường THPT Minh Long - Nhà hiệu bộ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Minh Long	711 m2 sân	20 16	1713/QĐ-SXD, 30/10/2015	4.924	4.924	-	4.500	4.500	-	4.827	4.827	-	(327)	(327)	-	4.827	327	-	Điều chỉnh tăng phù hợp với luật ĐTC
2 2	Trường GD trẻ khuyết tật - GPMB; XD nhà hiệu bộ, tường rào	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	711 m2 sân	20 17	544/QĐ-SXD ngày 02/3/2017	7.197	7.197		7.000	7.000	-	4.000	4.000	-	3.000	3.000	-	7.000	-	-	
2 3	Trường THPT Chu Văn An - Nhà lớp học 10 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Tư Nghĩa	966 m2 sân	20 17- 20 18		7.215	7.215		6.500	-	6.500	4.800	-	4.800	1.700	-	1.700	6.000	-	500	Hoàn thành
2 4	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa - Cải tạo mở rộng khu hiệu bộ; xây dựng tường rào, cổng ngõ phía Đông.	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Tư Nghĩa	956 m2 sân	20 17- 20 18	424/QĐ-SXD, 21/2/2017	7.200	7.200		7.000	7.000	-	6.000	6.000	-	1.000	1.000	-	7.000	-	-	
2 5	Trường THCS DTNT Tây Trà - Đền bù mở rộng diện tích; xây dựng nhà học bộ môn; nhà công vụ giáo viên 06 phòng.	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Tây Trà	854 m2 sân	20 17- 20 18	755/QĐ-SXD, 24/3/2017	10.000	10.000		9.000	9.000	-	8.000	8.000	-	1.000	1.000	-	9.000	-	-	
2 6	Trường THCS DTNT Ba Tơ - 06 phòng ở học sinh và thư viện	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Ba Tơ	350 m2 sân	20 17	245/QĐ-SXD, 06/2/2017	3.500	3.500		3.000	-	3.000	1.700	-	1.700	1.300	-	1.300	1.700	-	1.300	Hoàn thành, để trả nợ quyết toán
2 7	Trường THPT Lê Quý Đôn - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Bình Sơn	761 m2 sân	20 17	471/QĐ-SXD, 23/12/2016	5.693	5.693		5.000	5.000	-	4.000	4.000	-	1.000	1.000	-	5.000	-	-	

28	Trường THCS THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học 6 phòng tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Sơn Hà	341 m2 sàn	2017	898/QĐ-SXD, 31/3/2017	3.500	3.500		3.000	-	3.000	2.100	-	2.100	900	-	900	2.100	-	900	Hoàn thành, để trả nợ quyết toán
29	Trung tâm thông tin triển lãm tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP Quảng Ngãi	Khối nhà chính 1.500m2	2017-2019	2033/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	27.000	27.000		20.000	20.000	-	800	800	-	19.200	19.200	-	20.000	-	-	
30	Hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP Quảng Ngãi	Mở rộng đường trục chính 1,7km	2017-2020	1562/QĐ-UBND ngày 23/8/2017	51.894	10.000		10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	-	-	-	10.000	-	-	
31	Trụ sở làm việc mới của Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh kết hợp với khu khám, chữa bệnh cho cán bộ thuộc đối tượng 1	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.885m2	2017-2019	553/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	40.000	40.000		35.000	35.000	-	20.000	20.000	-	15.000	15.000	-	35.000	-	-	
32	Trường Chính trị tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Diện tích sân 6.630m2	2017-2020	791/QĐ-UBND ngày 27/4/2017	56.781	56.781		50.000	50.000	-	37.000	37.000	-	13.000	13.000	-	50.000	-	-	
33	Trung tâm dịch vụ hành chính công	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2018	390/QĐ-UBND ngày 07/3/2018	34.000	34.000		13.000	13.000	-	28.200	28.200	-	(15.200)	(15.200)	-	28.200	15.200	-	Điều chỉnh tăng TMBT
34	Nâng cấp, sửa chữa BVĐK tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2020	554/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	44.100	44.100		42.000	42.000	-	25.000	25.000	-	17.000	17.000	-	42.000	-	-	
35	Đầu tư cơ sở vật chất trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp (gđ 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Nghĩa Hành		2017-2019	119/QĐ-SNNPTNT ngày 30/3/2017	7.500	7.500		7.000	7.000	-	5.500	5.500	-	1.500	1.500	-	6.600	-	400	Hoàn thành
36	Trường THPT chuyên Lê Kiệt - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018	2011/QĐ-UBND,31/10/2017	55.000	55.000		45.609	45.359	250	10.300	300	10.000	35.309	45.059	(9.750)	45.609	-	-	
37	Trường THCS DTNT Sơn Hà - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Sơn Hà	761 m2 sàn	2018	3225/QĐ-SXD ngày 24/10/2017	5.693	5.693		5.000	5.000	-	3.200	200	3.000	1.800	4.800	(3.000)	5.000	-	-	
38	Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Mộ Đức	761 m2 sàn	2018	3240/QĐ-SXD ngày 24/10/2017	5.693	5.693		5.000	-	5.000	3.200	200	3.000	1.800	(200)	2.000	5.000	-	-	

39	Nâng cấp BVĐK tỉnh lên hạng 1	BQL Dự án ĐT XD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2020		111.000	111.000		80.000	-	80.000	33.800	300	33.500	46.200	(300)	46.500	80.000	-	-	
40	Khu du lịch văn hóa Thiên Ân	BQL Dự án ĐT XD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	67,4 ha	2018-2020	2028/QĐ-UBND, 31/10/2017	25.000	25.000		10.000	10.000	-	200	200	-	9.800	9.800	-	14.200	4.200		Triển khai 2018 từ vốn vượt thu 08 tỷ đồng
41	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	BQL Dự án ĐT XD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2020		742.391	100.000		80.000	80.000	-	1.000	1.000	-	79.000	79.000	-	1.000			KH trung hạn là 80 tỷ đồng, trong đó bố trí bên phần vốn PPP là 79 tỷ đồng
	Sở Công thương						806.043	120.906	5.000	17.000	17.000	-	11.000	11.000	-	6.000	6.000	-	17.000	-	-	
42	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1)	Sở Công thương	Toàn tỉnh	Đường dây 22kv dài 201,511 km; trạm biếp áp	2016-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	120.906	5.000	17.000	17.000	-	11.000	11.000	-	6.000	6.000	-	17.000	-	-	
	Sở Thông tin và Truyền thông						19.754	19.754	150	17.850	17.850	-	14.500	14.500	-	3.350	3.350	-	17.850	-	-	
43	Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (Datacenter)	Sở Thông tin và Truyền thông	TP. Quảng Ngãi	Trung tâm tích hợp dữ liệu; hệ thống thiết bị CNTT	2016-2018	1568/QĐ-UBND, 28/10/2014	19.754	19.754	150	17.850	17.850	-	14.500	14.500	-	3.350	3.350	-	17.850	-	-	
	Các đơn vị trực thuộc Tỉnh ủy						23.270	23.270	-	20.000	20.000	-	19.276	19.276	-	724	724	-	21.276	1.276	-	
44	Nhà làm việc Tỉnh ủy Quảng Ngãi (Nhà làm việc các ban Đảng, phòng ở mục tiêu, gara ô tô)	VP Tỉnh ủy	TP. Quảng Ngãi	1.090m2	2016-2018	1966d/QĐ-UBND, 30/10/2015	9.270	9.270	-	8.000	8.000	-	9.276	9.276	-	(1.276)	(1.276)	-	9.276	1.276	-	Điều chỉnh tăng phù hợp với luật ĐTC
45	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1)	VP Tỉnh ủy	Toàn tỉnh	trung tâm dữ liệu, TB mạng, máy chủ..	2017-2018	0	14.000	14.000		12.000	12.000	-	10.000	10.000	-	2.000	2.000	-	12.000	-	-	
	Sở Xây dựng					0	16.094	16.094	100	13.000	13.000	-	12.900	12.900	-	100	100	-	13.000	-	-	
46	Thoát nước CSHT ngoài hàng rào bệnh viện ĐK Quảng Ngãi giai đoạn 2	BQL Dự án ĐT XD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	990m	2016-2018	43/QĐ-UBND ngày 13/01/2016	16.094	16.094	100	13.000	13.000	-	12.900	12.900	-	100	100	-	13.000		-	
	Sở Nội vụ						15.000	15.000	-	14.000	14.000	-	12.000	12.000	-	2.000	2.000	-	14.000	-	-	

4 7	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II - thiết bị)	Sở Nội vụ	TP. Quảng Ngãi	Thiết bị lưu trữ và bảo quản tài liệu	20 17- 20 19		15.000	15.000		14.000	14.000	-	12.000	12.000	-	2.000	2.000	-	14.000	-	-	
	Ban quản lý KKT Dung Quất						388.944	388.944	-	189.500	189.500	-	56.800	56.800	-	132.700	132.700	-	259.500	70.000	-	
4 8	Nghĩa địa Bình Đông	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	Diện tích 3,36 ha	20 16- 20 18	1964/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	14.291	14.291	-	10.000	10.000	-	9.000	9.000	-	1.000	1.000	-	10.000	-	-	
4 9	Mất đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	828,9m	20 17- 20 19	235/QĐ-BQL ngày 24/7/2017	19.463	19.463		17.000	17.000	-	10.000	10.000	-	7.000	7.000	-	17.000	-	-	
5 0	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	1.000m3/ngày, đêm	20 17- 20 19	254/QĐ-BQL ngày 16/8/2017	47.190	47.190		40.000	40.000	-	15.000	15.000	-	25.000	25.000	-	40.000	-	-	
5 1	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phường Hoàng	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn	12 ha	20 18- 20 20	421/QĐ-BQL ngày 30/10/2017	30.000	30.000		20.000	20.000	-	5.300	5.300	-	14.700	14.700	-	20.000	-	-	
5 2	Kê chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	500m	20 18- 20 22	1979/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	278.000	278.000		102.500	102.500	-	17.500	17.500	-	85.000	85.000	-	172.500	70.000	-	đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, hoàn thành ngay trong giai đoạn 2019 – 2020, được bổ sung 70 tỷ đồng từ nguồn thu Tập đoàn Hòa Phát
	Tỉnh Đoàn						55.107	15.741	-	-	-	-	3.000	3.000	-	(3.000)	(3.000)	-	15.000	15.000	-	
5 3	Làng thanh niên lập nghiệp Sơn Bua	Tỉnh Đoàn	Sơn Tây	750 ha	20 17- 20 20	978 QĐ/TWĐTN-TNXP ngày 30/10/2015	55.107	15.741					3.000	3.000	-	(3.000)	(3.000)	-	15.000	15.000	-	
	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh						31.000	31.000	-	26.000	26.000	-	13.200	13.200	-	12.800	12.800	-	26.000	-	-	
5 4	Đầu tư trang thiết bị sản xuất chương trình PTTH cho phòng viên	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		20 17- 20 19	438/QĐ-UBND ngày 15/3/2017	9.000	9.000		8.000	8.000	-	7.000	7.000	-	1.000	1.000	-	8.000	-	-	
5 5	Cải tạo nhà làm việc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		20 17- 20 18	0	7.000	7.000		6.000	6.000	-	3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	6.000	-	-	
5 6	Hệ thống điều khiển, lưu trữ, phát sóng và thiết bị sản xuất chương trình truyền hình tại trung tâm theo chuẩn HD	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		20 18- 20 19		15.000	15.000		12.000	12.000	-	3.200	3.200	-	8.800	8.800	-	12.000	-	-	
	Liên đoàn lao động tỉnh						60.000	15.000	-	4.000	4.000	-	9.000	9.000	-	(5.000)	(5.000)	-	14.000	10.000	-	
5 7	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao công nhân lao động	Liên đoàn lao động tỉnh	TP. Quảng Ngãi		20 16- 20 20	0	20.000	5.000		4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	-	-	-	4.000	-	-	

					17																	
5 8	Nhà văn hóa lao động tỉnh	Liên đoàn Lao động tỉnh	TPQN	Công trình thể thao, cấp III	20 17- 20 18	1584/QĐ-TLĐ, 14/9/2017	40.000	10.000				5.000	5.000	-	(5.000)	(5.000)	-	10.000	10.000	-		
	Công an tỉnh						58.568	53.568	-	34.000	34.000	-	29.400	29.400	-	4.600	4.600	-	47.500	13.500	-	
5 9	Trụ sở làm việc CA phường Trần Hưng Đạo	Công an tỉnh	TP. Quảng Ngãi	650m2	20 16- 20 17	92/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014; 1701/SXD, 30/10/2015	4.568	4.568	-	3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	-	3.000	-	-	
6 0	NLV CA thị trấn chính qui (7 thị trấn)	Công an tỉnh	các huyện	3.150m2	20 17- 20 20	2152/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	28.000	28.000		26.000	26.000	-	20.000	20.000	-	6.000	6.000	-	26.000	-	-	
6 1	Trụ sở làm việc Trạm CSGT đường thủy	Công an tỉnh	Bình Sơn	600m2	20 18- 20 19	3316/QĐ-SXD ngày 27/10/2017	6.000	6.000		5.000	5.000	-	2.200	2.200	-	2.800	2.800	-	5.000	-	-	
6 2	Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh	Công an tỉnh	TPQN	Diện tích đất 2.668 m2	20 18- 20 20	2032/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	15.000					4.200	4.200	-	(4.200)	(4.200)	-	13.500	13.500	-	
	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi						124.500	44.900	-	33.000	33.000	-	20.500	20.500	-	12.500	12.500	-	33.000	-	-	
6 3	Trụ sở làm việc phòng cảnh sát PCCC số 01, 03, 05	Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ngãi	các huyện		20 16- 20 17		25.000	25.000	-	16.500	16.500	-	15.500	15.500	-	1.000	1.000	-	16.500	-	-	
6 4	Xây dựng trụ sở làm việc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi - phần NS tỉnh hỗ trợ	Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi		20 18- 20 19		99.500	19.900		16.500	16.500	-	5.000	5.000	-	11.500	11.500	-	16.500	-	-	
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh						55.002	55.002	-	39.500	39.500	-	26.854	26.854	-	12.646	12.646	-	41.302	1.802	-	
6 5	Trường bắn, thao trường huấn luyện BCHQS tỉnh Quảng Ngãi	BCH Quân sự tỉnh	Đức Phổ	0	20 16- 20 18		33.000	33.000	-	23.500	23.500	-	18.125	18.125	-	5.375	5.375	-	23.500			
6 6	Doanh trại trung đội vận tải thủy bộ	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	xã Tịnh Hòa, TP. Quảng Ngãi	0	20 17- 20 18		5.000	5.000		4.000	4.000	-	3.000	3.000	-	1.000	1.000	-	4.000	-	-	
6 7	Đường hầm SCH cơ bản Bình Sơn	BCH Quân sự tỉnh	Bình Sơn	0	20 20- 20 22		15.000	15.000		12.000	12.000	-	4.200	4.200	-	7.800	7.800	-	12.000	-	-	
6 8	Kho vật chứng, vật liệu nổ	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Kho K20	121,94 m2	20 18- 20 20	45b/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	2.002	2.002					1.529	1.529	-	(1.529)	(1.529)	-	1.802	1.802		
	Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh						48.402	44.248	-	35.500	35.500	-	23.700	23.700	-	11.800	11.800	-	37.500	2.000	-	

6 9	Cải tạo, nâng cấp Đồn biên phòng Đức Minh	BCH Biên phòng tỉnh	Mộ Đức	792m2 sân	20 16- 20 17	1966n/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 961/QĐ-UBND 02/6/2016	8.654	4.500	-	4.500	4.500	-	6.500	6.500	-	(2.000)	(2.000)	-	6.500	2.000	-	Điều chỉnh tăng phù hợp với luật ĐTC
7 0	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục tại cơ quan Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	BCH Biên phòng tỉnh	TP. Quảng Ngãi	NLV 4 tầng; DT sân 1.258 m2	20 17- 20 18	0	19.748	19.748		17.000	17.000	-	13.000	13.000	-	4.000	4.000	-	17.000	-	-	
7 1	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	BCH Biên phòng tỉnh	Bình Sơn	0	20 18- 20 20	0	20.000	20.000		14.000	14.000	-	4.200	4.200	-	9.800	9.800	-	14.000	-	-	
	UBND các huyện, TP						3.043.396	2.522.690	-	1.995.000	1.995.000	-	1.120.642	1.104.642	16.000	874.358	890.358	####	2.183.900	234.500	45.600	
7 2	Bổ trí chương trình Nông thôn mới từ vốn XSKT												10.000		10.000	(10.000)	-	####	10.000	10.000		
	UBND huyện Bình Sơn						114.500	71.500	-	42.000	42.000	-	24.200	24.200	-	17.800	17.800	-	62.000	20.000	-	
7 3	Đường kè Bắc sông Trà Bồng (đoạn hạ lưu cầu Châu Ổ)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,2km	20 17- 20 20	2173/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	72.000	29.000		29.000	29.000	-	18.000	18.000	-	11.000	11.000	-	29.000	-	-	
7 4	Đường vào đập tràn Vực Bà	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	5 km	20 18- 20 20	1980/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	15.000	15.000		13.000	13.000	-	4.200	4.200	-	8.800	8.800	-	13.000	-	-	
7 5	Thủy lợi Đồng Sông (đập và kênh)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	Tuổi 55 ha	20 18- 20 20	2007/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	27.500	27.500		-	-	-	2.000	2.000	-	(2.000)	(2.000)	-	20.000	20.000	-	Bổ sung phù hợp với Luật ĐTC
	UBND huyện Sơn Tịnh						142.350	110.000	-	50.000	50.000	-	33.800	33.800	-	16.200	16.200	-	50.000	-	-	
7 6	Tuyến D7 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	L=0,66m, Bn=20,5m	20 17- 20 19	2145/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	41.437	30.000		30.000	30.000	-	26.500	26.500	-	3.500	3.500	-	30.000	-	-	
7 7	Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,04km	20 18- 20 21	1984/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	100.913	80.000		20.000	20.000	-	7.300	7.300	-	12.700	12.700	-	20.000	-	-	
	UBND thành phố Quảng Ngãi						1.171.924	1.038.056	-	845.000	845.000	-	434.742	434.742	-	410.258	410.258	-	961.000	155.000	39.000	
7 8	Cầu Thạch Bích	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	cầu 875,65m; đường dẫn 1.549,07m	20 16- 20 20	323/QĐ-UBND 03/3/2016	643.184	560.000	-	550.000	550.000	-	351.242	351.242	-	198.758	198.758	-	511.000	-	39.000	Được bố trí từ vượt thu 2017 là 39 tỷ đồng. KH2019 hoàn trả 100 tỷ đồng ứng trước tại QĐ 1588/QĐ-UBND ngày 19/9/2018
7 9	Nghĩa địa thành phố (giai đoạn 2)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	9,31 ha	20 16- 20 20	2363/QĐ-UBND, 30/12/2015	56.281	39.397	-	39.000	39.000	-	34.000	34.000	-	5.000	5.000	-	39.000	-	-	

80	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đề bao, thành phố Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	6,37 ha	2016-2020	1964a/QĐ-UBND, 30/10/2015	296.459	296.459	-	135.000	135.000	-	10.000	10.000	-	125.000	125.000	-	190.000	55.000	-	Chưa bao gồm 85 tỷ đồng hoàn trả ứng trước
81	Đường nối từ đường Hùng vương đến đường Nguyễn Tự Tân (đoạn qua Đài PTTH tỉnh)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	Đường phố với chiều dài 266m	2017-2020	7501/QĐ-UBND, 31/10/2016	7.000	7.000		6.000	6.000	-	4.500	4.500	-	1.500	1.500	-	6.000	-	-	
82	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	372m	2017-2021	1192/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	169.000	135.200		115.000	115.000	-	35.000	35.000	-	80.000	80.000	-	115.000	-	-	
83	Đường Chu Văn An		TPQN		2019-2022														100.000	100.000		QISC đang thực hiện bằng vốn quỹ đất, dự phòng để thành phố nhận bàn giao từ QISC khi cổ phần hóa
	UBND huyện Tư Nghĩa						186.036	115.036	-	103.000	103.000	-	42.700	42.700	-	60.300	60.300	-	100.200	-	2.800	
84	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	Đường cấp IV đồng bằng, dài 1.751m	2017-2020	2128/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	47.036	47.036		42.000	42.000	-	22.500	22.500	-	19.500	19.500	-	42.000	-	-	
85	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,225km	2017-2021	1668/QĐ-UBND ngày 07/9/2017	114.000	43.000		43.000	43.000	-	20.000	20.000	-	23.000	23.000	-	43.000	-	-	
86	Đường Bầu Giang - Nghĩa Hành, đoạn qua huyện Tư Nghĩa (gd2)	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	3 km	2018-2019		25.000	25.000		18.000	18.000	-	200	200	-	17.800	17.800	-	15.200	-	2.800	Điều chỉnh giảm để khỏi vượt TMDT do được bổ sung vượt thu 2017 là 10 tỷ đồng
	UBND huyện Mộ Đức						140.000	96.500	-	76.500	76.500	-	42.000	42.000	-	34.500	34.500	-	76.500	-	-	
87	Tuyến đường Chợ Lâm Thượng-Biến Đạm Thủy Nam	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	3,63 km	2017-2018		35.000	35.000	-	20.000	20.000	-	15.000	15.000	-	5.000	5.000	-	20.000	-	-	HTMT cho huyện
88	Hệ thống tiêu nước nối các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	11 km	2018-2020	2124/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	35.000	35.000		30.000	30.000	-	14.000	14.000	-	16.000	16.000	-	30.000	-	-	
89	Tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức (Đường nội thị)	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	1,32 km	2017-2020		70.000	26.500		26.500	26.500	-	13.000	13.000	-	13.500	13.500	-	26.500	-	-	
	UBND huyện Đức Phổ						55.300	45.300	-	44.000	44.000	-	23.000	23.000	-	21.000	21.000	-	44.000	-	-	
90	Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (nút 24)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	1.168,9m	2017-2020	2136/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.900	39.900		39.000	39.000	-	20.000	20.000	-	19.000	19.000	-	39.000	-	-	
91	Kênh thoát nước chống ngập úng đồng lau Phố An	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Hệ thống kênh dài 2.312,8 m	2017-2018		5.400	5.400		5.000	5.000	-	3.000	3.000	-	2.000	2.000	-	5.000	-	-	
	UBND huyện Nghĩa Hành						96.998	91.998	-	64.500	64.500	-	47.200	47.200	-	17.300	17.300	-	64.500	-	-	

9 2	Đường Tránh lũ Hành Tín Đông - Hành Thiện - Hành Thịnh	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	11,5 km	20 16- 20 18	1432/QĐ-UBND 08/8/2016	44.999	44.999	-	32.500	32.500	-	27.000	27.000	-	5.500	5.500	-	32.500	-	-	
9 3	Cầu Bàu Trai	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	36m	20 17- 20 18	2143/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.999	14.999		12.000	12.000	-	11.000	11.000	-	1.000	1.000	-	12.000	-	-	Hoàn thành, trả nợ quyết toán
9 4	Cầu Hương Long	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	Cầu 36x6,5m	20 17- 20 18	2144/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	12.000	12.000		10.000	10.000	-	9.000	9.000	-	1.000	1.000	-	10.000	-	-	Hoàn thành, trả nợ quyết toán
9 5	Đường huyện ĐH.54 (ĐT.624-Nghĩa Kỳ)	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		20 18- 20 20		25.000	20.000		10.000	10.000	-	200	200	-	9.800	9.800	-	10.000	-	-	Vượt thu 2017 bố trí 10 tỷ đồng
	UBND huyện Minh Long						137.792	117.805	-	111.000	111.000	-	77.200	77.200	-	33.800	33.800	-	109.200	1.000	2.800	
9 6	Cầu Hóc Nhiều và đường hai đầu cầu	UBND huyện Minh Long	Minh Long	Cầu 45m, đường 397m	20 16- 20 17	1967k/QĐ-UBND, 31/10/2015	14.805	14.805	-	13.000	13.000	-	10.200	10.200	-	2.800	2.800	-	10.200	-	2.800	Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn, trả nợ quyết toán
9 7	Đầu tư khẩn cấp công trình Cầu Láng Ren huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	0	0	0	14.000	14.000	-	12.000	12.000	-	12.000	12.000	-	-	-	-	12.000	-	-	
9 8	Các tuyến đường nội bộ Trung tâm huyện lỵ Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	894,65m	20 16- 20 17	412/QĐ-UBND 17/3/2016	29.000	29.000	-	26.000	26.000	-	27.000	27.000	-	(1.000)	(1.000)	-	27.000	1.000	-	Điều chỉnh tăng phù hợp với luật ĐTC
9 9	Cầu sông Phước Giang (thôn 2 Long Hiệp đi qua)	UBND huyện Minh Long	Minh Long	108m cầu+đườn g 2 đầu cầu	20 17- 20 20	2147/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	79.987	60.000		60.000	60.000	-	28.000	28.000	-	32.000	32.000	-	60.000	-	-	
	UBND huyện Ba Tơ						201.786	151.786	-	106.000	106.000	-	79.100	79.100	-	26.900	26.900	-	136.000	30.000	-	
1 0 0	Đường cứu hộ cứu nạn Ba Tơ - Ba Trang (giai đoạn 1)	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	20,227km	20 16- 20 20	1968h/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	74.986	74.986	-	60.000	60.000	-	56.000	56.000	-	4.000	4.000	-	65.000	5.000	-	
1 0 1	Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	19,7 km	20 17- 20 20	2064/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	120.000	70.000		40.000	40.000	-	20.000	20.000	-	20.000	20.000	-	65.000	25.000	-	Bổ sung để hoàn thành dự án, điều chỉnh cơ cấu nguồn
1 0 2	Cầu Nước Sung, xã Ba Vinh	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	45m	20 18- 20 19	1456/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6.800	6.800		6.000	6.000	-	3.100	3.100	-	2.900	2.900	-	6.000	-	-	
	UBND huyện Sơn Hà						86.600	86.600	-	69.000	69.000	-	46.000	40.000	6.000	23.000	29.000	(6.000)	74.000	5.000	-	
1 0 3	Đường ĐH 72 (đoạn Sơn cao - Sơn Kỳ)	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	8,7km	20 16- 20 18	2152/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	39.400	39.400	-	27.000	27.000	-	26.000	20.000	6.000	1.000	7.000	(6.000)	32.000	5.000	-	Phát sinh khối lượng thực tế
1 0 4	Đường Sơn Thủy - Giả Gối	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	20 17- 20 20	2087/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	47.200	47.200		42.000	42.000	-	20.000	20.000	-	22.000	22.000	-	42.000	-	-	
	UBND huyện Sơn Tây						204.969	179.969	-	143.000	143.000	-	88.000	88.000	-	55.000	55.000	-	143.000	-	-	

1 0 5	Đường Sơn Tinh - Sơn Thượng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	3km	20 16- 20 18	1966c/QĐ- UBND, 30/10/2015	42.000	42.000	-	38.000	38.000	-	36.500	36.500	-	1.500	1.500	-	38.000	-	-	
1 0 6	Trường THCS Đinh Thanh Kháng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	DT xây dựng 4.357 m2	20 16- 20 18	1636/QĐ- UBND, 29/10/2015	38.000	20.000	-	20.000	20.000	-	20.000	20.000	-	-	-	-	20.000	-	-	chưa bao gồm 08 tỷ đồng từ vượt thứ 2017
1 0 7	Đường Sơn Liên - Cầu Tả Mèo	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	6,5km	20 17- 20 19	2127/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	67.969	67.969		60.000	60.000	-	25.000	25.000	-	35.000	35.000	-	60.000	-	-	
1 0 8	Đường đô thị 02 (Quảng trường - ĐĐT05)	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	0,9km	20 18- 20 20	1957/QĐ- UBND ngày 24/10/2017	57.000	50.000		25.000	25.000	-	6.500	6.500	-	18.500	18.500	-	25.000	-	-	
	UBND huyện Trà Bồng						160.989	133.989	-	114.500	114.500	-	82.200	82.200	-	32.300	32.300	-	113.500	-	1.000	
1 0 9	Trường Phò Mục Gia	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Lớp học 1.384,12m 2; sân nhà bộ môn 1.019,33m 2	20 16- 20 19	1967m/QĐ- UBND, 31/10/2015	45.000	18.000	-	16.000	16.000	-	16.000	16.000	-	-	-	-	16.000	-	-	
1 1 0	Đầu tư khẩn cấp công trình kè chống sạt lở bờ nam sông Trà Bồng, đoạn qua KDC thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	50 hộ	20 16- 20 17		16.000	16.000	-	14.000	14.000	-	13.000	13.000	-	1.000	1.000	-	13.000	-	1.000	Hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
1 1 1	Đường Trà Bùi - Núi Cà Đam	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Đường cấp Iv, chiều dài 14.935 m	20 16- 20 18	1433/QĐ- UBND ngày 8/8/2016	40.000	40.000	-	31.500	31.500	-	28.000	28.000	-	3.500	3.500	-	31.500	-	-	
1 1 2	Đường Trà Tân - Trà Nham	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	7km	20 17- 20 20	2148/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	49.989	49.989		45.000	45.000	-	20.000	20.000	-	25.000	25.000	-	45.000	-	-	
1 1 3	Cầu Suối Nang 2	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Chiều dài 100m	20 18- 20 19	2329/QĐ- UBND ngày 27/10/2017	10.000	10.000		8.000	8.000	-	5.200	5.200	-	2.800	2.800	-	8.000	-	-	
	UBND huyện Tây Trà						124.153	124.153	-	113.000	113.000	-	53.000	53.000	-	60.000	60.000	-	113.000	-	-	
1 1 4	Kiên cố hóa đường Trà Lãnh đi UBND xã Trà Thọ	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	3,044km	20 16- 20 18	1968k/QĐ- UBND, 31/10/2015	20.952	20.952	-	19.000	19.000	-	17.000	17.000	-	2.000	2.000	-	19.000	-	-	
1 1 5	Đường Eo chim - Trà Nham - đốc Bình Minh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	7,1 km	20 17- 20 20	2142/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	63.249	63.249		58.000	58.000	-	20.000	20.000	-	38.000	38.000	-	58.000	-	-	
1 1 6	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	1,5km	20 17- 20 20	2141/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	39.952	39.952		36.000	36.000	-	16.000	16.000	-	20.000	20.000	-	36.000	-	-	
	UBND huyện Lý Sơn						219.999	159.999	-	113.500	113.500	-	37.500	37.500	-	76.000	76.000	-	127.000	13.500	-	
1 1 7	Khu nghĩa địa tập trung huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	04 ha	20 17- 20 19		50.000	50.000		45.000	45.000	-	14.500	14.500	-	30.500	30.500	-	45.000	-	-	KH2019 để hoàn ứng 30 tỷ đồng

9	Đường Bờ hữu sông Phước Giang	UBND huyện Minh Long	Minh Long	0	20 18- 20 20		13.000	13.000		10.000	10.000	-	200	200	-	9.800	9.800	-	10.000	-	-	
10	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	20 19- 20 21		55.000	55.000		15.000	15.000	-	300	300	-	14.700	14.700	-	15.000	-	-	
11	Tuyến đường ĐH.417(Phố Ninh - Ba Khâm)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	5169m	20 19- 20 21		35.000	35.000											20.000	20.000		
12	Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ổ	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,22 km	20 19- 20 21		69.000	41.400											30.000	30.000		Vốn tỉnh 60%, vốn huyện 40%
13	Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,6km	20 19- 20 21		82.000	49.200											35.000	35.000		Vốn tỉnh 60%, vốn huyện 40%
14	Tuyến đường QL 1A - Đá Bạc	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	4,6 km	20 19- 20 21		50.000	50.000											45.000	45.000		
15	Đường tránh đông huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	L=2km	20 19- 20 21		80.000	48.000											30.000	30.000		Vốn tỉnh 60%, vốn huyện 40%
16	Khôi phục bộ xương cá Ông Lăng Tân (bao gồm nhà trưng bày)	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	800m2	20 19- 20 20		14.106	14.106		10.000	10.000	-	-	-	-	10.000	10.000	-	10.000	-		
	Danh mục mới phát sinh, dự kiến bổ sung trung hạn để khởi công mới 2019						3.193.256	2.393.256	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.230.825	1.230.825	-	
	Sở, ban, ngành tỉnh																					
17	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	Mộ Đức	13,2km	20 19- 20 22		2.000.000	1.200.000											500.000	500.000		
18	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong, giai đoạn I	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông			20 19- 20 23		512.000	512.000											200.000	200.000		Vốn NS tỉnh, vốn quỹ đất và các nguồn vốn hợp pháp khác
19	Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xà	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	TPQN, Tư Nghĩa		20 19- 20 20		135.000	135.000											120.000	120.000		
20	Kênh tiêu, thoát nước Từ Ty (đoạn qua Phường Quảng Phú)	BQL Dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT	TPQN	3.000m	20 19- 20 22		79.892	79.892											50.000	50.000		
21	Đường số 6 KCN Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất	Sơn Tịnh	863m	20 19- 20 20		26.545	26.545											20.000	20.000		

22	Tôn tạo, nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh			2019-2020		9.915	9.915										8.000	8.000		
23	Tăng cường đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động các cơ quan Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến năm 2025	Sở TTTT	TP Quảng Ngãi		2019-2021		25.000	25.000										12.000	12.000		
24	Bệnh viện y học cổ truyền	BQL Dân Dụng và Công nghiệp	TPQN		2019-2022		126.000	126.000										60.000	60.000		
25	Sửa chữa, nâng cấp trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	Trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	TPQN		2019-2021		14.000	14.000										10.000	10.000		
26	Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học cho Trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng CNSH phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghĩa Hành	Đầu tư phòng thí nghiệm	2019-2020		5.545	5.545										5.000	5.000		
27	Nhà tiêu đội dân quân thường trực các xã trọng điểm (23 xã)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	23 xã		2019-2020		27.000	27.000										20.000	20.000		
28	Nhà làm việc công an 40 xã	Công an tỉnh	Nhiều huyện		2019-2020		28.000	28.000										20.000	20.000		
29	Trạm kiểm soát biên phòng Đức Lợi	Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	Mộ Đức	759m2	2019		3.000	3.000										2.500	2.500		
	Các huyện, thành phố																				
30	Cầu Phú thuộc tuyến đường cụm công nghiệp La Hà, huyện Tư Nghĩa đi Nghĩa Hành	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	36m	2019-2021		24.150	24.150										20.000	20.000		
31	Kênh thoát lũ hạ lưu suối Đồng Vông	UBND huyện Minh Long	Minh Long	599m	2019		7.000	7.000										6.000	6.000		
32	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trà Bình đi Trà Tân, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng		2019-2020		22.000	22.000										19.000	19.000		
33	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ngã 3 Trà Xanh đi thôn Trà Ôi, xã Trà Xanh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	3.000m	2019-2020		15.000	15.000										13.000	13.000		
34	Khắc phục các điểm sạt lở trên tuyến đường Trà Phong - Trà Thanh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	2.000m	2019-2020		10.500	10.500										10.000	10.000		
35	Khắc phục kênh N16-2 Thủ Chi - Mương mới, xã Hành Phước	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	7.000m	2019		10.000	10.000										9.000	9.000		
36	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	14,2km	2019 - 20		112.709	112.709										60.000	60.000		

					22																	
3 7	Hỗ trợ vốn các vùng chuyên canh cây nông nghiệp	Các huyện						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66.325	66.325	-	HTMT cho ngân sách huyện thực hiện	
	Vùng chuyên canh cây Cau, huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây															20.000	20.000			
	Vùng chuyên canh cây Chè, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long															18.000	18.000			
	Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Sơn Hà	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà															8.000	8.000			
	Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Ba Tơ	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ															8.000	8.000			
	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng															6.325	6.325			
	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà															6.000	6.000			
	Dự án khởi công mới năm 2020						210.552	210.552	-	35.000	35.000	-	200	200	-	34.800	34.800	-	115.500	80.500	-	
	Danh mục đã có kế hoạch trung hạn						158.552	158.552	-	35.000	35.000	-	200	200	-	34.800	34.800	-	95.500	60.500	-	
3 8	Trường THCS DTNT Sơn Tây - Nhà tập đa năng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Sơn Tây	819 m2 sân	20 19-20 20		6.676	6.676										2.500	2.500			
3 9	Trường THCS DTNT Trà Bồng - Nhà tập đa năng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Trà Bồng	819 m2 sân	20 19-20 20		6.676	6.676										2.500	2.500			
4 0	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà tập đa năng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Ba Tơ	819 m2 sân	20 19-20 20		6.676	6.676										2.500	2.500			
4 1	Trường THCS DTNT Minh Long - Nhà tập đa năng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Minh Long	819 m2 sân	20 19-20 20		6.676	6.676										2.500	2.500			
4 2	Trường THCS THPT Phạm Kiệt - GPMB; XD Nhà tập đa năng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Sơn Hà	819 m2 sân	20 19-20 20		7.676	7.676										2.500	2.500			
4 3	Trường THCS DTNT Sơn Hà - Nhà tập đa năng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Sơn Hà	819 m2 sân	20 19-20 20		6.676	6.676										2.500	2.500			
4 4	Trường THCS DTNT Tây Trà - Nhà tập đa năng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Tây Trà	819 m2 sân	20 20-20 21		6.676	6.676										2.500	2.500			

5	Trường THPT Minh Long - Nhà tập đa năng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Minh Long	819 m2 sân	20-20-20-21		6.676	6.676										2.500	2.500			
46	Trường THPT Nguyễn Công Phương - Nhà hiệu bộ	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Nghĩa Hành	711 m2 sân	20-20-20-21		5.322	5.322										2.500	2.500			
47	Trường THPT Ba Tơ - Nhà hiệu bộ	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Ba Tơ	711 m2 sân	20-20-20-21		5.322	5.322										3.000	3.000			
48	Khu căn cứ hậu cần địa phương	BCH Quân sự tỉnh	Tư Nghĩa		20-20-20-22		20.000	20.000										15.000	15.000			
49	Xây dựng mới Trạm kiểm soát biên phòng Sa Huỳnh	BCH Biên phòng tỉnh	Đức Phổ		20-20		6.500	6.500										5.000	5.000			
	Các huyện, thành phố																					
50	Trụ sở làm việc UBND huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	1.500 m2	20-20-20-22		25.000	25.000										15.000	15.000			
51	Hệ thống thoát nước trung tâm Thị Trấn Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	0	20-20-20-22		42.000	42.000		35.000	35.000	-	200	200	-	34.800	34.800	-	35.000	-	-	
	Danh mục mới phát sinh, dự kiến bổ sung trung hạn để khởi công mới 2020						52.000	52.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	20.000	-		
52	Đường du lịch vào Khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Đức Phổ	1.400m	20-20-20-22		52.000	52.000										20.000	20.000			
C	Dự án tạm dừng thực hiện do vướng quy hoạch hoặc CĐT đề nghị dừng						1.120.417	767.927	-	89.500	89.500	-	200	200	-	89.300	89.300	-	200	-	89.300	
1	Hỗ trợ xây dựng vùng sản xuất lúa chất lượng cao tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Các huyện	5.000 ha	20-18-20-20	0	30.000	30.000		10.000	10.000	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	10.000	CĐT đề nghị dừng thực hiện
2	Hỗ trợ xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Các huyện	300h	20-18-20-20	0	10.000	10.000		4.500	4.500	-	-	-	-	4.500	4.500	-	-	-	4.500	CĐT đề nghị dừng thực hiện
3	Xây dựng và cải tạo giống gia súc, gia cầm	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Nghĩa Hành	2.500m2	20-18-20-20	0	14.900	14.900		5.000	5.000	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	5.000	CĐT đề nghị dừng thực hiện

4	Xây dựng khu bảo tồn biển Lý Sơn	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Lý Sơn	Diện tích khu bảo tồn 7.925 ha	20 18- 20 20	19/QĐ-UBND, 12/01/2016	34.000	16.000		10.000	10.000	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	10.000	Dự kiến khởi công mới 2018 nhưng chưa triển khai
5	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải nuôi tôm trên cát Đức Phong	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Mộ Đức	0	20 18	0	7.500	7.500		5.000	5.000	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	5.000	CĐT đề nghị dừng thực hiện
6	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ nam sông Trà Khúc (đoạn từ cầu Trà Khúc I đến bến Tam Thương)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	1,34km	20 18- 20 22	0	194.000	97.000		30.000	30.000	-	-	-	-	30.000	30.000	-	-	-	30.000	Dự kiến khởi công mới 2018 nhưng chưa triển khai, dừng thực hiện
7	Đường Đức Tân - Quốc lộ 24	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	2,787km	20 18- 20 20	0	77.040	33.500		25.000	25.000	-	200	200	-	24.800	24.800	-	200	-	24.800	
8	Sửa chữa BVĐK thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TPQN				10.000	10.000														
9	Sửa chữa BVĐK Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TPQN				10.000	10.000														
10	Sửa chữa BVĐK Dung Quất	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Bình Sơn				10.000	10.000														
11	Xây dựng mới Trạm kiểm soát biên phòng Cửa khẩu cảng Dung Quất	BCH Biên phòng tỉnh	Bình Sơn		20 19- 20 21		15.000	15.000														Vướng quy hoạch, dừng thực hiện
12	Xây dựng 5 phòng thí nghiệm chuyên ngành có cơ sở vật chất hiện đại	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi	Máy móc thiết bị	20 19- 20 20		30.000	30.000														
13	Trường THPT Sơn Tịnh (mới) - Nhà lớp học 20 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Sơn Tịnh	1932 m2 sàn	20 19		14.500	14.500														Huyện Sơn Tịnh báo không có nhu cầu, CĐT đề nghị dừng
14	Hạ tầng đồng muối Sa Huỳnh	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Các tuyến đê, kè hệ thống dẫn nước	20 19- 20 21		35.000	35.000														Đang quy hoạch, dừng thực hiện
15	Nâng cấp trại thực nghiệm sản xuất giống Đức Phổ	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Đức Phổ		20 19		11.400	5.700														CĐT đề nghị dừng thực hiện

Phụ lục 5

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN TRUNG ƯƠNG DỰ KIẾN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐND ngày 26/10/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Ghi chú
	Tổng số	7.497.539	1.466.440	
I	Vốn trong nước	6.170.561	1.306.226	
1	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	115.402		
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	2.191.099	652.936	
<i>i</i>	<i>Nông thôn mới</i>	<i>938.160</i>	<i>283.000</i>	
<i>ii</i>	<i>Giảm nghèo bền vững</i>	<i>1.252.939</i>	<i>369.936</i>	
3	Vốn Chương trình mục tiêu	2.428.560	503.290	<i>chi tiết theo Phụ lục 5.1</i>
	<i>+ Hoàn trả ứng trước</i>	<i>316.502</i>	<i>75.961</i>	
	<i>+ Phân bổ chi tiết</i>	<i>2.112.058</i>	<i>427.329</i>	

4	Vốn trái phiếu Chính phủ	1.435.500	150.000	<i>chi tiết theo Phụ lục 5.2</i>
	+ Giao thông	1.350.000	150.000	
	+ KCH trường lớp học	85.500		
II	Vốn nước ngoài	583.702	160.214	<i>chi tiết theo Phụ lục 5.3 và 5.4</i>
	+ <i>Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</i>	93.032	48.178	
	+ <i>Các dự án khác</i>	490.670	112.036	

Phụ lục 5.1

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW TRONG NƯỚC (KHÔNG BAO GỒM TPCP) NĂM 2018 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao										Kế hoạch trung hạn còn lại	Dự kiến KH 2019	Ghi chú
				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016-2018							
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
			Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó	Tổng số		Trong đó						
									</							

4	Vùng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn giai đoạn 2					10.000	10.000	10.000		10.000	10.000	10.000	-	-	-	
5	Tạm ứng vốn NSTW năm 2009 và năm 2010 để xây dựng CSHT KKT Dung Quất					44.000	44.000	44.000		11.988	11.988	11.988	-	32.012	32.012	
6	Ứng trước dự toán NSNN năm 2010, 2011 để xây dựng hạ tầng KKT Dung Quất					40.862	40.862	40.862		-	-	-	-	40.862	40.862	
7	Tạm ứng NSTW năm 2009 để đầu tư các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh					180.328	180.328	180.328		-	-	-	-	180.328	3.087	
B	BỔ TRÍ CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			7.256.729	5.191.373	2.694.058	2.112.058	-	48.250	1.316.739	1.233.739	-	48.250	878.319	427.329	
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng			2.278.143	1.560.238	1.179.646	752.646	-	-	540.340	456.340	-	-	296.306	139.629	
(1)	Dự án hoàn thành năm 2016			97.365	76.319	35.000	26.000	-	-	-	26.000		-		-	
	Dự án nhóm C									-	-		-			
1	Hồ chứa nước Cây Xoài	2012-2015	206/QĐ-UBND, 29/01/2011	47.466	36.400	8.500	8.500			-	8.500		-	-	-	
2	Đường trung tâm huyện – UBND xã An Hải	2015-2016	1607/QĐ-UBND 30/10/2014	49.899	39.919	26.500	17.500			-	17.500		-	-	-	
(2)	Trả nợ Dự án hoàn thành năm 2017			1.100.313	711.502	557.558	266.558	-	-	277.558	266.558		-		-	
	Dự án nhóm C									-	-		-			
3	Đường Trung tâm huyện Sơn Tây	2015-2018	1604/QĐ-UBND 30/10/2014	67.079	35.000	41.258	25.258			33.258	25.258		-	-	-	
4	Đường Lê Văn Sỹ giai đoạn 1	2015-2017	1608/QĐ-UBND 30/10/2014	49.482	39.000	26.000	26.000			31.000	26.000		-	-	-	
	Dự án nhóm B									-	-		-			

5	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoá	2011-2017	527/QĐ-UBND, 31/3/200; 1159/QĐ-UBND, ngày 14/7/2015	338.000	270.000	41.200	30.200			36.200	30.200		-	-	-	
6	Nâng cấp tuyến đường Cồn An Vĩnh-Ra đa tầm xa huyện Lý Sơn	2015-2019	1606/QĐ-UBND 30/10/2014	148.752	119.002	101.000	75.000			82.000	75.000		-	-	-	
7	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000	248.500	348.100	110.100			95.100	110.100		-	-	-	
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018			584.213	457.417	404.245	327.245	-	-	242.782	153.782	-	-	173.463	115.629	
	Dự án nhóm B									-	-		-			
8	Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương	2016-2020	1967g/QĐ-UBND, 31/10/2015	80.441	80.441	72.397	72.397			43.282	43.282		-	29.115	20.000	
9	Đường Ba Bích - Ba Nam	2016-2020	1967h/QĐ-UBND, 31/10/2015	99.998	99.998	83.998	83.998			50.500	50.500		-	33.498	15.000	
10	Cảng Bến Đình	2016-2020	495/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; 681/QĐ-UBND ngày 04/5/2018	256.796	130.000	167.000	100.000			115.000	46.000		-	54.000	50.000	

11	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi -Chợ Chùa	2017-2020	2088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	146.978	146.978	80.850	70.850			34.000	14.000		-	56.850	30.629	
(4)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018			270.000	125.000	165.000	115.000	-	-	20.000	10.000	-	-	105.000	24.000	
	Dự án nhóm B									-	-		-			
12	Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	2017-2020	2064/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	120.000	50.000	80.000	40.000			20.000	10.000		-	30.000	24.000	
(5)	Dự án khởi công mới năm 2019			226.252	190.000	17.843	17.843	-	-	-	-	-	-	17.843	-	
	Dự án nhóm B									-	-		-			
13	Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn	2018-2021	1825/QĐ-UBND ngày 07/10/2016	130.000	130.000	10.000	10.000			-	-		-	10.000		Đang thẩm định và trình phê duyệt dự án
14	Các tuyến đê biển huyện Lý Sơn (giai đoạn I)	2017-2021	1110/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	150.000	75.000	85.000	75.000			-	-		-	75.000	-	Chưa phê duyệt dự án
15	Hồ chứa nước Suối Đá	2019-2023	2061/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	96.252	60.000	7.843	7.843			-	-		-	7.843	-	Đã phê duyệt dự án
II	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững			559.097	512.147	237.304	237.304	-	46.000	171.000	171.000	-	46.000	66.304	60.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018			401.097	400.147	227.304	227.304	-	46.000	171.000	171.000	-	46.000	56.304	50.000	
	Dự án nhóm B									-	-		-			
16	Vùng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn II)	2012-2016	1476/QĐ-UBND, 27/10/2010	401.097	400.147	227.304	227.304		46.000	171.000	171.000		46.000	56.304	50.000	

(2)	Dự án khởi công mới năm 2019			158.000	112.000	10.000	10.000	-	-	-	-		-	10.000	10.000	
	Dự án nhóm B									-	-		-			
17	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Cỏ Lũy, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	2018-2022	1877/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	158.000	112.000	10.000	10.000			-	-		-	10.000	10.000	Chưa duyệt dự án; chủ đầu tư đã hoàn thiện hồ sơ gửi Sở NN và PTNT, Sở GTVT
III	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững			60.928	45.000	25.000	25.000	-	-	12.000	12.000	-	-	13.000	6.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018			60.928	45.000	25.000	25.000	-	-	12.000	12.000		-	13.000	6.000	
	Dự án nhóm C									-	-		-			
18	Nâng cao Năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020	2016-2020	139/QĐ-UBND, 22/01/2016	60.928	45.000	25.000	25.000			12.000	12.000		-	13.000	6.000	
IV	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư			271.999	167.799	152.000	132.000	-	-	27.000	32.000	-	-	100.000	35.000	
(1)	Dự án hoàn thành năm 2016			21.999	19.799	3.926	3.926	-	-	-	5.000	-	-		-	
	Dự án nhóm C									-	-		-			
19	Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn	2014-2016	1542/QĐ-UBND, 25/10/2013; 404/QĐ-UBND 17/3/2016	21.999	19.799	3.926	3.926			-	5.000		-	-	-	

(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018			250.000	148.000	148.074	128.074	-	-	27.000	27.000		-	100.000	35.000	
	Dự án nhóm B									-	-		-			
20	Đê Phố Minh (giai đoạn 1)	2016-2020	1966c/QĐ-UBND, 30/10/2015	80.000	80.000	68.074	68.074			27.000	27.000		-	40.000	15.000	
21	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	2017-2021	2031/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	170.000	68.000	80.000	60.000			-	-		-	60.000	20.000	
V	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao			1.863.506	1.439.067	620.536	550.536	-	-	373.000	373.000	-	-	177.536	75.700	
(1)	Dự án dự thành năm 2016			61.078	61.078	30.000	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-		-	
	Dự án nhóm B									-	-		-			
22	Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường)	2015-2016	1603/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	61.078	61.078	30.000	30.000			30.000	30.000		-	-	-	
(2)	Trả nợ Dự án dự thành năm 2017			734.439	500.000	271.000	221.000	-	-	221.000	221.000	-	-		-	
	Dự án nhóm B									-	-		-			
23	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	2013-2017	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	300.000	130.000	110.000			110.000	110.000		-	-	-	
24	Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Dốc Sỏi - Dung Quất)	2014-2017	1605/QĐ-UBND, 31/10/2013	287.461	200.000	141.000	111.000			111.000	111.000		-	-	-	

(3)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018			397.712	207.712	122.700	102.700	-	-	77.000	77.000	-	-	25.700	25.700	
	Dự án nhóm B									-	-		-			
25	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	2014-2018	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	207.712	122.700	102.700			77.000	77.000		-	25.700	25.700	
(4)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018			239.531	239.531	100.000	100.000	-	-	45.000	45.000	-	-	55.000	20.000	
	Dự án nhóm B									-	-		-			
26	Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông	2016-2020	1967e/QĐ-UBND, 31/10/2015	239.531	239.531	100.000	100.000			45.000	45.000		-	55.000	20.000	
(4)	Dự án khởi công mới năm 2019			430.746	430.746	96.836	96.836	-	-	-	-	-	-	96.836	30.000	
	Dự án nhóm B									-	-		-			
27	Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1	2018-2021	2671/QĐ-UBND ngày 19/12/2016	146.876	146.876	40.000	40.000			-	-		-	40.000	30.000	
28	Tuyến đường Dốc Sỏi - phía Nam sân bay Chu Lai	2019-2022		161.820	161.820	20.000	20.000			-	-		-	20.000	-	
29	Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải KCN Dung Quất phía Tây, giai đoạn 1	2019-2022	1873/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	122.050	122.050	36.836	36.836			-	-		-	36.836	-	
VI	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch			169.042	89.151	111.980	63.980	-	-	26.499	26.499	-	-	37.481	27.000	
(1)	Dự án hoàn thành năm 2016			117.147	37.256	54.499	16.499	-	-	16.499	16.499	-	-	-	-	
	Dự án nhóm B									-	-		-			

30	Đường trục chính KDL Sa Huỳnh (nối dài)	2013-2016	1721/QĐ-UBND, ngày 8/11/2012	117.147	37.256	54.499	16.499			16.499	16.499		-	-	-	
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018			51.895	51.895	57.481	47.481	-	-	10.000	10.000	-	-	37.481	27.000	
	Dự án nhóm B									-	-		-			
31	Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê	2017-2020	115/QĐ-UBND, ngày 23/01/2017	51.895	51.895	57.481	47.481			10.000	10.000		-	37.481	27.000	
VII	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm			509.971	509.971	20.000	20.000	-	-	12.000	12.000	-	-	8.000	4.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018			509.971	509.971	20.000	20.000	-	-	12.000	12.000		-	8.000	4.000	
	Dự án nhóm B									-	-		-			
32	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010 - 2015		1310/QĐ-UBND, 31/8/2011	509.971	509.971	20.000	20.000			12.000	12.000		-	8.000	4.000	
VIII	Chương trình mục tiêu Biển Đông-Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo			688.000	688.000	253.592	253.592	-	2.250	113.000	113.000	-	2.250	140.592	50.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018			688.000	688.000	253.592	253.592	-	2.250	113.000	113.000	-	2.250	140.592	50.000	
	Dự án nhóm B									-	-		-			
33	Đường cơ động phía đông nam Đảo Lý Sơn (giai đoạn 3)	2016-2020	2498/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	688.000	688.000	253.592	253.592		2.250	113.000	113.000		2.250	140.592	50.000	
IX	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo			806.043	130.000	84.000	67.000	-	-	41.900	37.900	-	-	29.100	20.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018			806.043	130.000	84.000	67.000	-	-	41.900	37.900	-	-	29.100	20.000	

[illegible]

Phụ lục 5.2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2018 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐND ngày 26/10/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn TPCP						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2018		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn TPCP năm 2019			Ghi chú
						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn TPCP đã được giao			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn TPCP đã giao các năm 2016-2018								
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
				Tổng số	Trong đó: TPCP		Thu hồi các khoản ứng trước TPCP	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước TPCP	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản ứng trước TPCP	Thanh toán nợ XDCB	
	Tổng số			2.250.000	1.500.000	1.350.000	-	-	800.000	-	-	1.367.000	1.350.000	150.000	-	-	
I	Ngành giao thông			2.250.000	1.500.000	1.350.000	-	-	800.000	-	-	1.367.000	1.350.000	150.000	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018																
	Dự án nhóm A																
1	Cầu Cửa Đại	2017-2020	468/QĐ-UBND ngày 20/3/2017	2.250.000	1.500.000	1.350.000			800.000			1.367.000	1.350.000	150.000			

Phụ lục 5.3

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI NGUỒN NSTW
(KHÔNG BAO GỒM VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM 2018 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH
NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Danh mục dự án	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm							Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao						Kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài còn lại	Dự kiến KH vốn nước ngoài năm 2019	Ghi chú	
			Số quyết định	Tổng cộng (tất cả các nguồn vốn)	TMDT				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được giao			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016- 2018							
					Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn ngược ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng				Vốn ngược ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)
					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài												
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt											
				Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
-	TỔNG SỐ	-	-	<u>930.27</u> <u>3</u>	<u>92.399</u>	=	=	<u>837.87</u> <u>4</u>	<u>731.299</u>	<u>513.044</u>	<u>60.074</u>	<u>452.970</u>	<u>408.360</u>	<u>54.865</u>	<u>353.495</u>	<u>104.152</u>	<u>112.036</u>	-	
I	NGÀNH NÔNG NGHIỆP, GIẢM NGHIỀ			675.54 3	36.252	-	-	639.29 1	559.341	378.770	29.574	349.196	288.205	25.744	262.461	86.735	50.372		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019			337.81 8	18.477	-	-	319.34 1	319.341	221.770	12.574	209.196	221.770	12.574	209.196	-	-		
b	Dự án nhóm B			337.81	18.477	-		319.34	319.341	221.770	12.574	209.196	221.770	12.574	209.196	-	-		

				8				1										
I	Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	2015-2018	1534/QĐ-UBND, 23/10/2013	337.818	18.477	-	15,206 triệu USD	319.341	319.341	221.770	12.574	209.196	221.770	12.574	209.196	-	-	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019			337.725	17.775	-	-	319.950	240.000	157.000	17.000	140.000	66.435	13.170	53.265	86.735	50.372	
b	Dự án nhóm B			337.725	17.775	-		319.950	240.000	157.000	17.000	140.000	66.435	13.170	53.265	86.735	50.372	
I	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (WB8)	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	337.725	17.775	-	14,22 triệu USD	319.950	240.000	157.000	17.000	140.000	66.435	13.170	53.265	86.735	50.372	
II	NGÀNH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO			28.600	6.600	-	-	22.000	22.000	21.441	5.500	15.941	13.075	4.121	8.954	6.987	6.987	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019			28.600	6.600	-	-	22.000	22.000	21.441	5.500	15.941	13.075	4.121	8.954	6.987	6.987	
b	Dự án nhóm B			28.600	6.600	-		22.000	22.000	21.441	5.500	15.941	13.075	4.121	8.954	6.987	6.987	
I	Giáo dục trung học khó khăn nhất (giai đoạn 2)	2015-2018	960/QĐ-UBND, 12/6/2015	28.600	6.600	-	01 triệu USD	22.000	22.000	21.441	5.500	15.941	13.075	4.121	8.954	6.987	6.987	
III	NGÀNH Y TẾ			119.130	31.297	-	-	87.833	87.833	108.156	25.000	83.156	102.403	25.000	77.403	5.753	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018			119.130	31.297	-	-	87.833	87.833	108.156	25.000	83.156	102.403	25.000	77.403	5.753	-	
I	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện			119.130	31.297	-	-	87.833	87.833	108.156	25.000	83.156	102.403	25.000	77.403	5.753	-	
	Trong đó:																	
b	Dự án nhóm B			89.931	26.704	-		63.227	63.227	84.797	22.000	62.797	84.797	22.000	62.797	-	-	
1.1	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	2016-2018	1592/QĐ-UBND, 31/8/2016	89.931	26.704	-	2,81 triệu USD	63.227	63.227	84.797	22.000	62.797	84.797	22.000	62.797	-	-	
c	Dự án nhóm C			29.199	4.593	-		24.606	24.606	23.359	3.000	20.359	17.606	3.000	14.606	5.753	-	
1.2	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi		1967/QĐ-UBND, 30/10/2015	29.199	4.593	-	1,09 triệu USD	24.606	24.606	23.359	3.000	20.359	17.606	3.000	14.606	5.753	-	
IV	NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			107.000	18.250	-	-	88.750	62.125	4.677	-	4.677	4.677	-	4.677	4.677	4.677	

(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019			107.00 0	18.250	-	-	88.750	62.125	4.677	-	4.677	4.677	-	4.677	4.677	4.677	
b	Dự án nhóm B			107.00 0	18.250	-		88.750	62.125	4.677	-	4.677	4.677	-	4.677	4.677	4.677	
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	2016-2022	2198/QĐ-UBND, 08/11/2016	107.00 0	18.250	-	1,09 triệu USD	88.750	62.125	4.677	-	4.677	4.677	-	4.677	4.677	4.677	
V	DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NƯỚC NGOÀI TRUNG HẠN 2016-2020																50.000	Phân khai sau khi đủ điều kiện
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019																	
1	Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	2015-2018	1534/QĐ-UBND, 23/10/2013	337.81 8	18.477	-	15,206 triệu USD	319.34 1	319.341	221.770	12.574	209.196	221.770	12.574	209.196	-	-	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019																	
1	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung – tỉnh Quảng Ngãi	2017-2020	542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	437.31 0	75.710	-	16 triệu USD	361.60 0	361.600	-	-	-	-	-	-	-	-	

Phụ lục 5.4

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC
NĂM 2018 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020											Kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài còn lại	Dự kiến KH vốn nước ngoài năm 2019	Ghi chú
			Số quyết định	TMDT					Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được giao					Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016-2018								
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
					Vốn trong nước			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước			Vốn nước ngoài				
					Tổng số	NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác			Tổng số	NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác			Tổng số	NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
-	TỔNG SỐ	-	-	<u>352.134</u>	<u>106.747</u>	-	<u>106.747</u>	<u>245.387</u>	<u>227.157</u>	<u>37.770</u>	-	<u>37.770</u>	<u>189.387</u>	<u>125.802</u>	<u>32.770</u>	-	<u>32.770</u>	<u>93.032</u>	<u>96.355</u>	<u>48.178</u>	-	
-	CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH	-	-	352.134	106.747	-	106.747	245.387	227.157	37.770	-	37.770	189.387	125.802	32.770	-	32.770	93.032	96.355	48.178	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018	-	-	205.979	56.947	-	56.947	149.032	125.802	32.770	-	32.770	93.032	125.802	32.770	-	32.770	93.032	-	-	-	

b	Dự án nhóm B	-	-	184.903	54.903	-	54.903	130.000	114.770	32.770	-	32.770	82.000	114.770	32.770	-	32.770	82.000	-	-	-
1	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	2015-2019	1370/QĐ-UBND, 13/8/2015; 400/QĐ-UBND, 07/3/2018	184.903	54.903	-	54.903	130.000	114.770	32.770	-	32.770	82.000	114.770	32.770	-	32.770	82.000	-	-	-
c	Dự án nhóm C	-	-	21.076	2.044	-	2.044	19.032	11.032	-	-	-	11.032	11.032	-	-	-	11.032	-	-	-
1	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	2015-2019	1369/QĐ-UBND, 12/8/2015	21.076	2.044	-	2.044	19.032	11.032	-	-	-	11.032	11.032	-	-	-	11.032	-	-	-
(4)	Dự án khởi công mới năm 2019	-	-	146.155	49.800	-	49.800	96.355	101.355	5.000	-	5.000	96.355	-	-	-	-	-	96.355	48.178	-
b	Dự án nhóm B	-	-	146.155	49.800	-	49.800	96.355	101.355	5.000	-	5.000	96.355	-	-	-	-	-	96.355	48.178	-
1	Xây dựng tuyến đê biển thôn Thanh Đức, xã Phô Thanh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	2018-2020	1573/QĐ-UBND ngày 17/9/2018	146.155	49.800	-	49.800	96.355	101.355	5.000	-	5.000	96.355	-	-	-	-	-	96.355	48.178	-

1	Cầu Cửa Đại	2017-2020	468/QĐ-UBND ngày 20/3/2017	2.250.000	1.500.000	1.350.000	1.367.000	1.350.000		150.000	
II	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên					85.500	85.500	85.500		9.500	
	<i>Dự án Đầu tư Xây dựng phòng lớp học và nhà hiệu bộ Trường THCS Nguyễn Bá Loan, xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức</i>									<i>9.500</i>	

